VICH2325005 - VGR

VINGROUP

TẬP ĐOÀN VINGROUP – CÔNG TY CP
-----o0o-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2023

BẢN THÔNG TIN CẬP NHẬT BẢN CÁO BẠCH CHÀO BÁN TRÁI PHIẾU RA CÔNG CHÚNG CỦA TẬP ĐOÀN VINGROUP – CÔNG TY CP

(theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 198/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25/07/2023)

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

1. Tên tổ chức phát hành *(đầy đủ)*: TẬP ĐOÀN VINGROUP – CÔNG TY CP **("Vingroup"** hay **"Tổ Chức Phát Hành")**

2. Địa chỉ trụ sở chính: Số 7, đường Bằng Lăng 1, Khu đô thị Vinhomes Riverside, phường Việt Hưng, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

3. Điện thoại: (+84-24) 3974 9999 Fax: (+84-24) 3974 8888

   Website: www.vingroup.net

4. Vốn điều lệ: 38.688.573.060.000 VND (*Bằng chữ: Ba mươi tám nghìn, sáu trăm tám mươi tám tỷ, năm trăm bảy mươi ba triệu, không trăm sáu mươi nghìn đồng*)

5. Mã cổ phiếu: VIC

6. Nơi mở tài khoản thanh toán: Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Hội sở - Số hiệu tài khoản: 13810302487686

7. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101245486 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03/05/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 72 ngày 16 tháng 08 năm 2022

   - Ngành nghề kinh doanh chính:

STT	Ngành nghề kinh doanh	Mã ngành
1	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê *Chi tiết: Kinh doanh bất động sản*	6810 (Chính)

   - Sản phẩm/dịch vụ chính: Vingroup hiện đang hoạt động trong ba lĩnh vực chính là (i) Công nghệ - Công nghiệp; (ii) Thương mại Dịch vụ; và (iii) Thiện nguyện Xã hội.

8. Giấy phép thành lập và hoạt động *(nếu có theo quy định của pháp luật chuyên ngành)*: Không có

II. PHƯƠNG ÁN CHÀO BÁN

A. Phương án chào bán trái phiếu đã được cấp

Ngày 06/06/2023, Hội đồng Quản trị của Vingroup ("**HĐQT**") đã thông qua Nghị quyết HĐQT số 11/2023/NQ-HĐQT-VINGROUP phê duyệt phương án chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra công chúng ("**Nghị Quyết 11/2023**").

Ngày 20/06/2023, HĐQT của Vingroup đã thông qua Nghị quyết HĐQT số 14/2023/NQ-HĐQT-VINGROUP phê duyệt chi tiết phương án trả nợ vốn thu được từ đợt chào bán và hồ sơ đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng.

Căn cứ Nghị Quyết 11/2023, ngày 20/06/2023, Tổng Giám đốc Vingroup đã phê duyệt Quyết định số 009/2023/QĐ-TGĐ-VINGROUP về việc quyết định chi tiết Các điều khoản và điều kiện của các Trái Phiếu VICH2325004 và VICH2325005.

Ngày 25/07/2023, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 198/GCN-UBCK ("**Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Chào Bán**") cho Vingroup. Theo đó, phương án chào bán trái phiếu đã được phê duyệt như sau:

1. Tên Trái Phiếu:

Trái phiếu Tập đoàn Vingroup – Công ty CP, mã VICH2325004 và VICH2325005.

2. Loại Trái Phiếu:

Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản bảo đảm, và xác lập nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Tổ Chức Phát Hành.

3. Mệnh Giá:

100.000 (*một trăm nghìn*) đồng/Trái Phiếu

4. Tổng Số Lượng Trái Phiếu Chào Bán:

Đợt chào bán	Tên trái phiếu	Số lượng trái phiếu	Giá trị phát hành theo mệnh giá (tỷ VND)	Thời gian phân phối
Đợt 1	VICH2325004	20.000.000	2.000	Trong vòng 90 ngày kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký chào bán có hiệu lực
Đợt 2	VICH2325005	20.000.000	2.000	Dự kiến Quý III hoặc Quý IV năm 2023 hoặc Quý I năm 2024. Thời gian chào bán dự kiến của Đợt 2 không được kéo dài quá 90 ngày.
Tổng cộng		**40.000.000**	**4.000**	

5. Phương thức phân phối: theo phương án nêu trong Bản cáo bạch

6. Tổ chức tư vấn phát hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B. Phương án chào bán trái phiếu được cập nhật đối với Đợt 2

Ngày 23/10/2023, HĐQT của Vingroup đã thông qua Nghị quyết HĐQT số 28/2023/NQ-HĐQT-VINGROUP phê duyệt việc thay đổi các đối tác liên quan đến đợt chào bán Trái Phiếu VICH2325005, Trái Phiếu VICH2326002, Trái Phiếu VICH2326003 của Vingroup và các vấn đề liên quan ("**Nghị Quyết 28/2023**").

Căn cứ Nghị Quyết 11/2023 và Nghị Quyết 28/2023, ngày 24/10/2023, Tổng Giám đốc Vingroup đã phê duyệt Quyết định số 025/2023/QĐ-TGĐ-VINGROUP về việc quyết định chi tiết Các điều khoản và điều kiện của Trái Phiếu VICH2325005 ("**Quyết Định 025/2023**").

Theo đó, phương chào bán trái phiếu đã được phê duyệt theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Chào Bán đối với Đợt 2 được cập nhật như sau:

1. Tên Trái Phiếu:

Trái phiếu Tập đoàn Vingroup – Công ty CP, mã VICH2325005.

2. Tổng Số Lượng Trái Phiếu Chào Bán:

Đợt chào bán	Tên trái phiếu	Số lượng trái phiếu	Giá trị phát hành theo mệnh giá (tỷ VND)	Thời gian phân phối
Đợt 2	VICH2325005	20.000.000	2.000	Dự kiến Quý IV năm 2023 hoặc Quý I năm 2024, đảm bảo thời gian phân phối không kéo dài quá 90 ngày.

3. Đối tác liên quan đến chào bán:

- Tổ chức tư vấn hồ sơ chào bán: Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI
- Đại lý phát hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương
- Đại lý đăng ký ban đầu: Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương
- Đại diện người sở hữu trái phiếu: Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

4. Các điều khoản và điều kiện của Trái Phiếu VICH2325005

Chi tiết các điều khoản và điều kiện của Trái Phiếu VICH2325005 được quy định tại Quyết Định 025/2023 được bổ sung đính kèm Bản cập nhật thông tin Bản cáo bạch chào bán trái phiếu ra công chúng này.

III. KẾT QUẢ ĐỢT CHÀO BÁN TRÁI PHIẾU RA CÔNG CHÚNG ĐỢT 1:

1. Tên trái phiếu đã phát hành Đợt 1: Trái Phiếu VICH2325004;
2. Số lượng trái phiếu đã phát hành Đợt 1: 6.924.155 trái phiếu, trong đó:

Mã trái phiếu	Số trái phiếu chào bán	Số trái phiếu được phân phối	Số trái phiếu chưa chào bán hết	Tỷ lệ trái phiếu được phân phối
VICH2325004	20.000.000	6.924.155	13.075.845	34,63%

3. Ngày kết thúc đợt chào bán Đợt 1: 31/08/2023

4. Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán Đợt 1: 692.415.500.000 VND (*sáu trăm chín mươi hai tỷ, bốn trăm mười lăm triệu, năm trăm nghìn đồng*) căn cứ theo xác nhận số dư tài khoản phong tỏa.

5. Tổng thu ròng từ đợt chào bán Đợt 1: 692.415.500.000 VND (*sáu trăm chín mươi hai tỷ, bốn trăm mười lăm triệu, năm trăm nghìn đồng*).

6. Thông tin tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán Đợt 1: số tiền thu ròng từ đợt chào bán Đợt 1 nêu trên đã được Tổ Chức Phát Hành sử dụng toàn bộ để cho Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VinFast vay đầu tư mua sắm tài sản và nguyên vật liệu phục vụ sản xuất kinh doanh của Dự án sản xuất ô tô tại Khu Kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, đảo Cát Hải, Thị Trấn Cát Hải, Huyện Cát Hải, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam theo đúng nội dung và thời hạn đã nêu tại Bản cáo bạch.

7. Phương thức chào bán Đợt 1: Các trái phiếu được phân phối cho nhà đầu tư thông qua Đại Lý Phát Hành là Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI.

[*Mục IV. Những thông tin thay đổi trong bản cáo bạch bắt đầu từ trang sau. Phần còn lại của trang này được chủ ý để trống*]

IV. NHỮNG THÔNG TIN THAY ĐỔI TRONG BẢN CÁO BẠCH (*cấp theo Giấy Chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 198/GCN-UBCK cấp ngày 25/07/2023)*

1. Các Nhân Tố Rủi Ro

Cập nhật thông tin rủi ro về phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán tại Mục 5, Phần I "*Các Nhân Tố Rủi Ro*" như sau:

Các nguồn thu khác trong trường hợp VinFast không đáp ứng khả năng trả nợ cho Tập đoàn Vingroup

Trong trường hợp VinFast chưa thanh toán được gốc và lãi vay theo thời hạn quy định cho Tập đoàn Vingroup, Tập đoàn Vingroup cam kết sử dụng nguồn thu của Tập đoàn để trả gốc và lãi trái phiếu thời điểm đáo hạn, cụ thể:

- Nguồn thu từ các dự án và các hoạt động kinh doanh do Tập đoàn triển khai;
- Nguồn thu từ cổ tức/lợi tức được chia từ các công ty con và công ty liên kết trong Tập đoàn (hiện Tập đoàn đang sở hữu cổ phần của các công ty con hoạt động trong các nhóm ngành nghề: công nghệ công nghiệp – phát triển bất động sản, và thiện nguyện xã hội);
- Nguồn thu từ các hoạt động tài chính, chuyển nhượng vốn và các nguồn thu hợp pháp khác;
- Các nguồn vốn huy động từ các tổ chức kinh tế, nguồn vốn tự tích lũy của Tập đoàn.

Bên cạnh đó, để bảo vệ cũng như gia tăng giá trị cho lợi ích của cổ đông nhỏ lẻ của Tập đoàn, Tập đoàn Vingroup có thể xem xét cân nhắc đến việc chuyển khoản cho vay thành vốn góp vào VinFast, cùng với việc đã chính thức niêm yết trên sàn Nasdaq Global Select Market vào ngày 15/08/2023, VinFast Auto Ltd sẽ được tiếp cận các nguồn vốn xanh, đa dạng, các nhà đầu tư tài chính và chiến lược dày dạn kinh nghiệm, thì cổ phần sở hữu tại VinFast sẽ có giá trị và có tính thanh khoản cao.

2. Thông Tin Về Công Ty Mẹ Và Công Ty Con Của Tổ Chức Phát Hành, Những Công Ty Nắm Quyền Kiểm Soát Hoặc Cổ Phần Chi Phối Đối Với Tổ Chức Phát Hành, Những Công Ty Mà Tổ Chức Phát Hành Nắm Giữ Quyền Kiểm Soát Hoặc Cổ Phần Chi Phối

Cập nhật thông tin về công ty mẹ hoặc những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Tổ Chức Phát Hành tại Mục 5, Phần IV "*Thông Tin Về Công Ty Mẹ Và Công Ty Con Của Tổ Chức Phát Hành, Những Công Ty Nắm Quyền Kiểm Soát Hoặc Cổ Phần Chi Phối Đối Với Tổ Chức Phát Hành, Những Công Ty Mà Tổ Chức Phát Hành Nắm Giữ Quyền Kiểm Soát Hoặc Cổ Phần Chi Phối*" như sau:

5.1. Thông Tin Về Công Ty Mẹ hoặc Những Công Ty Nắm Quyền Kiểm Soát Hoặc Cổ Phần Chi Phối Đối Với Tổ Chức Phát Hành

Tại thời điểm 31/12/2021, 31/12/2022 và 30/09/2023 không có công ty nào nắm quyền

kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Tổ Chức Phát Hành.

5.2. Danh Sách Công Ty Con Mà Tổ Chức Phát Hành Đang Nắm Giữ Quyền Kiểm Soát Hoặc Cổ Phần/Phần Vốn Góp Chi Phối

Tính đến ngày 30/09/2023 (*)

[Những thông tin được cập nhật trong Mục 5.2 – Phần IV "Danh Sách Công Ty Con Mà Tổ Chức Phát Hành Đang Nắm Giữ Quyền Kiểm Soát Hoặc Cổ Phần/Phần Vốn Góp Chi Phối" bắt đầu từ trang sau].

[Phần còn lại của trang này được chủ ý để trống]

STT	Tên công ty	Ngày thành lập (tháng/ ngày/ năm)	GCN đăng ký kinh doanh/ Giấy phép kinh doanh số	Ngành nghề	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ sở hữu gián tiếp (%)	Sở hữu thông qua
1	Công ty CP Vincom Retail	04/11/2012	0105850244	Cho thuê mặt bằng, đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản	60,33%	60,33%	18,82%	41,50%	Công ty CP Kinh Doanh Thương Mại SADO
2	Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail	08/05/2013	0106250673	Cho thuê mặt bằng, đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản	100,00%	60,33%		60,33%	Công ty CP Vincom Retail
3	Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển Đô Thị Suối Hoa	01/22/2014	2300819428	Cho thuê mặt bằng, đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản	99,90%	60,27%		60,27%	Công ty CP Vincom Retail, Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail
4	Công ty TNHH Vincom Retail Landmark 81	02/22/2022	0317162962	Kinh doanh bất động sản	100,00%	60,33%		60,33%	Công ty CP Vincom Retail
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Vincom Retail	05/25/2022	0110009975	Kinh doanh bất động sản	99,90%	60,27%		60,27%	Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail
6	Công ty CP Vinhomes	03/06/2008	0102671977	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản Cho thuê văn phòng, căn hộ và cung cấp dịch vụ quản lý bất động sản Xây dựng nhà và các công trình dân dụng	69,34%	69,34%	66,66%	2,68%	Công ty CP Vinpearl
7	Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển Địa Ốc Thành Phố Hoàng Gia	06/11/2009	0103970225	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản	97,85%	67,85%		67,85%	Công ty CP Vinhomes, Công ty TNHH Phát Triển Công Viên Trung Tâm
8	Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển Đô Thị Sài Đồng	09/17/2009	0104179545	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản	100,00%	69,32%		69,32%	Công ty CP Vinhomes, Công ty CP Phát Triển Thành Phố Xanh, Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Đại An, Công ty CP Delta
9	Công ty CP Bất Động Sản Xavinco	05/11/2010	0104644263	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản	96,44%	96,12%	95,44%	0,68%	Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển Địa Ốc Thành Phố Hoàng Gia
10	Công ty TNHH Xalivico	06/09/2015	0106872723	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản	74,00%	71,13%		71,13%	Công ty CP Bất Động Sản Xavinco

STT	Tên công ty	Ngày thành lập (tháng/ ngày/ năm)	GCN đăng ký kinh doanh/ Giấy phép kinh doanh số	Ngành nghề	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ sở hữu gián tiếp (%)	Sở hữu thông qua
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh Doanh Bất Động Sản Thăng Long	06/30/2010	0104782591	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản	73,00%	69,93%	63,00%	6,93%	Công ty CP Vinhomes
12	Công ty Cổ Phần Trung Tâm Hội Chợ Triển Lãm Việt Nam	01/04/2011	0100111472	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản	87,97%	86,54%	83,32%	3,23%	Công ty CP Phát Triển Thành Phố Xanh
13	Công ty TNHH Metropolis Hà Nội	06/23/2015	0106891557	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản	100,00%	69,34%		69,34%	Công ty CP Vinhomes
14	Công ty CP Sách Việt Nam	12/10/2010	0100109829	Xuất bản sách	65,33%	65,33%	65,33%		Sở hữu trực tiếp
15	Công ty CP Đô Thị Du Lịch Cần Giờ	09/21/2004	0303506451	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản	99,99%	69,26%		69,26%	Công ty CP Vinhomes, Công ty TNHH Metropolis Hà Nội, Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển Sinh Thái, Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư Xây dựng VinCons, Công ty Cổ phần Phát triển Xây dựng Vincons 2
16	Công ty TNHH Phát Triển Công Viên Trung Tâm	06/02/2016	0107457624	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản	100,00%	69,32%		69,32%	Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển Đô Thị Sài Đồng
17	Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển Sinh Thái	03/31/2008	0900222333	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản	100,00%	69,20%		69,20%	Công Ty CP Giải Pháp Công Nghệ Thông Tin Và Hạ Tầng Truyền Dẫn VINITIS, Công ty CP Vinhomes, Công ty TNHH Metropolis Hà Nội
18	Công ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Đô Thị Gia Lâm	06/12/2013	0106205215	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản	99,39%	68,78%		68,78%	Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển Sinh Thái
19	Công ty CP Tư Vấn Đầu Tư Và Đầu Tư Việt Nam	02/18/2014	0106459393	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản	70,00%	48,44%		48,44%	Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển Sinh Thái, Công ty TNHH Phát Triển Công Viên Trung Tâm
20	Công ty TNHH Bất Động Sản Tây Tăng Long	08/21/2008	0305918940	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản	90,00%	62,40%		62,40%	Công ty CP Vinhomes

STT	Tên công ty	Ngày thành lập (tháng/ ngày/ năm)	GCN đăng ký kinh doanh/ Giấy phép kinh doanh số	Ngành nghề	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ sở hữu gián tiếp (%)	Sở hữu thông qua
21	Công ty TNHH Đô Thị Đại Học Quốc tế Berjaya Việt Nam	07/01/2008	0305819280	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản	97,90%	67,80%		67,80%	Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Thái Sơn
22	Công ty TNHH Trung Tâm Tài Chính Việt Nam Berjaya	02/20/2008	0305526527	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản	67,50%	46,75%		46,75%	Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Thái Sơn
23	Công ty TNHH Thương Mại Đầu Tư Và Phát Triển Thiên Niên Kỷ	04/20/2018	0315003043	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản và cho thuê văn phòng	100,00%	69,34%		69,34%	Công ty CP Vinhomes
24	Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Thái Sơn	08/22/2007	0305173688	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản	100,00%	69,26%		69,26%	Công ty TNHH Metropolis Hà Nội, Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển Sinh Thái, Công ty CP Đô Thị Du Lịch Cần Giờ
25	Công ty CP Phát triển GS Củ Chi	11/09/2011	0304887520	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản	100,00%	69,34%		69,34%	Công ty CP Vinhomes, Công ty CP Đô Thị Du Lịch Cần Giờ, Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Đại An
26	Công ty CP Phát Triển Thành Phố Xanh	11/08/2007	0305320043	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản	100,00%	69,26%		69,26%	Công ty CP Vinhomes, Công ty TNHH Metropolis Hà Nội, Công ty CP Đô Thị Du Lịch Cần Giờ
27	Công ty CP Delta	07/31/2007	0305120460	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản	100,00%	69,30%		69,30%	Công ty CP Đô Thị Du Lịch Cần Giờ, Công ty CP Vinhomes, Công ty TNHH Metropolis Hà Nội
28	Công ty CP Đầu Tư Khu Công Nghiệp Vinhomes	12/11/2018	0108543629	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản	100,00%	69,34%		69,34%	Công ty CP Vinhomes, Công ty TNHH Metropolis Hà Nội, Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Thái Sơn
29	Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Đại An	11/11/2009	0900230422	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản	100,00%	69,34%		69,34%	Công ty CP Vinhomes, Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Thái Sơn, Công ty TNHH Metropolis Hà Nội

STT	Tên công ty	Ngày thành lập (tháng/ ngày/ năm)	GCN đăng ký kinh doanh/ Giấy phép kinh doanh số	Ngành nghề	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ sở hữu gián tiếp (%)	Sở hữu thông qua
30	Công ty CP Kinh Doanh Thương Mại SADO	08/19/2020	0109316812	Hoạt động tư vấn, đầu tư	100,00%	99,99%	15,70%	84,29%	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thương mại SDI, Công ty TNHH Dịch Vụ Bảo Vệ Vincom , Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải Sinh Thái VinBus
31	Công ty Cổ Phần Thương Mại Và Đầu Tư Sơn Thái	01/29/2021	0401954349	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản	99,99%	69,25%		69,25%	Công ty CP Phát Triển Thành Phố Xanh
32	Công ty Cổ phần Phát triển Kinh doanh Bất động sản SV Tây Hà Nội	11/12/2019	0108986691	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản	100,00%	69,30%		69,30%	Công ty CP Đô Thị Du Lịch Cần Giờ, Công ty TNHH Phát Triển Công Viên Trung Tâm, Công ty CP Vinhomes
33	Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư Xây dựng VinCons	02/28/2018	0108172251	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất	100,00%	69,34%		69,34%	Công ty CP Vinhomes, Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển Sinh Thái, Công ty TNHH Metropolis Hà Nội
34	Công ty Cổ phần Phát triển Xây dựng Vincons 2	11/09/2022	4201967027	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất	99,00%	68,64%		68,64%	Công ty CP Vinhomes
35	Công ty Cổ phần Muối Cam Ranh	04/06/2020	4200402472	Kinh doanh bất động sản	100,00%	69,34%		69,34%	Công ty CP Vinhomes, Công ty CP Đô Thị Du Lịch Cần Giờ, Công ty TNHH Metropolis Hà Nội
36	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thương mại SDI	02/16/2023	0110254166	Dịch vụ tư vấn quản lý	99,99%	99,99%		99,99%	Công ty CP Vinpearl
37	Công ty Cổ phần Phát triển NVY	05/12/2023	0202200178	Kinh doanh bất động sản	80,00%	80,00%	80,00%		Sở hữu trực tiếp
38	Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản S-VIN2 Việt Nam	05/15/2023	0317834290	Kinh doanh bất động sản	99,74%	69,08%		69,08%	Công ty CP Phát Triển Thành Phố Xanh
39	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển BĐS Trường Thịnh	05/24/2023	0110363729	Kinh doanh bất động sản	99,00%	68,64%		68,64%	Công ty TNHH Metropolis Hà Nội

STT	Tên công ty	Ngày thành lập (tháng/ ngày/ năm)	GCN đăng ký kinh doanh/ Giấy phép kinh doanh số	Ngành nghề	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ sở hữu gián tiếp (%)	Sở hữu thông qua
40	Công ty Cổ phần Du lịch Cá Tầm	11/25/2014	4201623379	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản	100,00%	69,30%		69,30%	Công ty CP Vinhomes, Công ty CP Đô Thị Du Lịch Cần Giờ, Công ty TNHH Metropolis Hà Nội
41	Công ty Cổ phần Đầu tư Hiệp Thành Công	11/10/2017	4201767363	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản	100,00%	69,30%		69,30%	Công ty CP Vinhomes, Công ty CP Đô Thị Du Lịch Cần Giờ, Công ty TNHH Metropolis Hà Nội
42	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Newland	07/29/2023	0317960457	Kinh doanh bất động sản	99,92%	69,28%		69,28%	Công ty TNHH Thương Mại Đầu Tư Và Phát Triển Thiên Niên Kỷ
43	Công ty CP Vinpearl	07/26/2006	4200456848	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn	100,00%	100,00%	99,96%	0,04%	Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải Sinh Thái VinBus, Công ty TNHH Dịch Vụ Bảo Vệ Vincom
44	Công ty CP Cảng Nha Trang	04/01/2010	4200238776	Bốc xếp hàng hóa, cho thuê kho bãi	99,04%	99,02%		99,02%	Công ty CP Kinh Doanh Thương Mại SADO
45	Công ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Du Lịch Phúc An	11/20/2018	0108519841	Cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày	100,00%	100,00%	1,00%	99,00%	Công ty CP Vinpearl
46	Công ty Vinpearl Australia	11/05/2020	645664357	Dịch vụ lưu trú, đại lý du lịch	100,00%	99,99%		99,99%	Công ty CP Kinh Doanh Thương Mại SADO
47	Công ty Cape Wickham Golf Links	05/31/2017	619454116	Quản lý sân Golf	100,00%	99,99%		99,99%	Công ty Vinpearl Australia
48	Công ty Cổ phần Vinpearl Huế	05/16/2022	3301711877	Cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày	99,80%	99,80%		99,80%	Công ty CP Vinpearl
49	Công ty Cổ phần Vinpearl Lạng Sơn	05/13/2022	4900887455	Cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày	99,80%	99,80%		99,80%	Công ty CP Vinpearl
50	Công ty Cổ phần Vinpearl Tây Ninh	05/20/2022	3901327373	Cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày	99,80%	99,80%		99,80%	Công ty CP Vinpearl
51	Công ty Cổ phần Vinpearl Quảng Bình	05/18/2022	3101116101	Cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày	100,00%	100,00%		100,00%	Công ty CP Vinpearl
52	Công ty Cổ phần Vinpearl Hotel Cần Thơ	05/24/2022	1801724285	Cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày	99,80%	99,80%		99,80%	Công ty CP Vinpearl

STT	Tên công ty	Ngày thành lập (tháng/ ngày/ năm)	GCN đăng ký kinh doanh/ Giấy phép kinh doanh số	Ngành nghề	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ sở hữu gián tiếp (%)	Sở hữu thông qua
53	Công ty Cổ phần Vinpearl Hà Nam	05/23/2022	0700862329	Cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày	99,80%	99,80%		99,80%	Công ty CP Vinpearl
54	Công ty Cổ phần Vinpearl Cửa Hội	07/24/2023	2902171014	Cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày	100,00%	100,00%	99,99%	0,01%	Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải Sinh Thái VinBus, Công ty TNHH Dịch Vụ Bảo Vệ Vincom
55	Công ty CP Đầu Tư Kinh Doanh VMC Holding	12/07/2020	0109447156	Hoạt động tư vấn quản lý	75,00%	75,00%	75,00%	0,00%	Công ty TNHH Dịch Vụ Bảo Vệ Vincom
56	Công ty CP Bệnh Viện Đa Khoa Quốc Tế Vinmec	11/30/2012	0106050554	Cung cấp các dịch vụ bệnh viện	100,00%	75,00%	0,00%	75,00%	Công ty TNHH Dịch Vụ Bảo Vệ Vincom , Công ty CP Đầu Tư Kinh Doanh VMC Holding
57	Công ty Cổ phần Vinschool	04/17/2013	0106156871	Cung cấp dịch vụ giáo dục	100,00%	72,17%	0,01%	72,16%	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển VS, Công ty TNHH Dịch Vụ Bảo Vệ Vincom
58	Công ty TNHH Giáo Dục Và Đào Tạo VinAcademy	03/30/2015	0106805396	Cung cấp dịch vụ giáo dục	100,00%	100,00%	98,70%	1,30%	Công ty TNHH Dịch Vụ Bảo Vệ Vincom
59	Công ty TNHH Dịch Vụ Bảo Vệ Vincom	10/18/2013	0106339402	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ	100,00%	100,00%	100,00%		Sở hữu trực tiếp
60	Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải Sinh Thái VinBus	04/25/2019	0108718068	Dịch vụ vận tải hành khách	100,00%	100,00%	100,00%		Sở hữu trực tiếp
61	Công ty TNHH World Academy	12/29/2021	0109872993	Cung cấp dịch vụ giáo dục	100,00%	100,00%	100,00%		Sở hữu trực tiếp
62	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển VS (*)	05/23/2022	0110006565	Dịch vụ tư vấn quản lý	72,16%	72,16%	72,15%	0,01%	Công ty TNHH Dịch Vụ Bảo Vệ Vincom
63	Công ty Cổ phần Đầu tư Y học Công nghệ cao VinMedTech	12/19/2022	0110210553	Cung cấp các dịch vụ bệnh viện	99,00%	99,00%	99,00%		Sở hữu trực tiếp
64	Công ty VinFast Auto	01/19/2015	201501874G	Dịch vụ tư vấn quản lý, dịch vụ tài chính khác	50,81%	50,81%	50,81%		Sở hữu trực tiếp

STT	Tên công ty	Ngày thành lập (tháng/ ngày/ năm)	GCN đăng ký kinh doanh/ Giấy phép kinh doanh số	Ngành nghề	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ sở hữu gián tiếp (%)	Sở hữu thông qua
65	Công ty Cổ phần Sản Xuất và Kinh Doanh Vinfast	06/21/2017	0107894416	Sản xuất xe có động cơ	99,90%	50,76%		50,76%	Công ty VinFast Auto
66	Công ty Vinfast Germany	07/23/2018	HRB 112.539	Mua bán, xuất nhập khẩu thiết bị, linh kiện vật tư, phụ tùng ôtô xe máy và các hàng hóa liên quan	100,00%	50,76%		50,76%	Công ty Cổ phần Sản Xuất và Kinh Doanh Vinfast
67	Công ty Vinfast Engineering Australia	11/28/2019	637735016	Thiết kế ô tô & xe máy, Hợp tác nghiên cứu công nghệ, Nhập khẩu và phân phối hàng hóa	100,00%	50,76%		50,76%	Công ty Cổ phần Sản Xuất và Kinh Doanh Vinfast
68	Công ty CP Vingroup Investment Việt Nam	03/28/2019	0108674237	Hoạt động tư vấn, đầu tư	100,00%	51,08%		51,08%	Công ty TNHH Dịch Vụ Bảo Vệ Vincom , Công ty Cổ phần Sản Xuất và Kinh Doanh Vinfast, Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải Sinh Thái VinBus
69	Công ty TNHH Kinh Doanh Thương Mại Và Dịch Vụ Vinfast	10/01/2019	0108926276	Bán lẻ ô tô con	99,50%	50,83%		50,83%	Công ty CP Vingroup Investment Việt Nam
70	Công ty Vingroup USA	01/31/2019		Nhập khẩu và phân phối thiết bị điện tử, viễn thông	100,00%	50,81%		50,81%	Công ty VinFast Auto
71	Công ty Vinfast Auto	03/30/2020		Nhập khẩu và phân phối xe ô tô	100,00%	50,81%		50,81%	Công ty Vingroup USA
72	Công ty Vinfast USA Distribution	03/30/2020		Nhập khẩu và phân phối xe ô tô	100,00%	50,81%		50,81%	Công ty Vingroup USA
73	Công ty VinFast Auto Canada	01/28/2021	BC1286257	Nhập khẩu và phân phối xe ô tô	100,00%	51,08%		51,08%	Công ty CP Vingroup Investment Việt Nam
74	Công ty Vinfast France	02/01/2021	552006769	Nhập khẩu và phân phối xe ô tô	100,00%	51,08%		51,08%	Công ty CP Vingroup Investment Việt Nam
75	Vinfast Netherlands B.V	05/11/2021	000048994545	Bán và sửa chữa xe, lắp đặt linh kiện xe hơi	100,00%	51,08%		51,08%	Công ty CP Vingroup Investment Việt Nam
76	Công ty VinFast OEM US Holdings, Inc	05/09/2022	88-2292360	Nghiên cứu và phát triển thị trường	100,00%	50,81%		50,81%	Công ty VinFast Auto
77	Công ty VinFast Manufacturing US	04/29/2022	88-2039939	Lắp ráp xe điện và Ebus	100,00%	50,81%		50,81%	Công ty VinFast OEM US Holdings, Inc

STT	Tên công ty	Ngày thành lập (tháng/ ngày/ năm)	GCN đăng ký kinh doanh/ Giấy phép kinh doanh số	Ngành nghề	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ sở hữu gián tiếp (%)	Sở hữu thông qua
78	Công ty SpecCo	05/05/2023		Công ty mua lại cho mục đích đặc biệt	100,00%	50,81%		50,81%	Công ty VinFast Auto
79	Công ty PT VinFast Automobile Indonesia	09/15/2023		Nghiên cứu và phát triển thị trường	99,90%	50,76%		50,76%	Công ty VinFast Auto
80	Công ty Cổ Phần Giải Pháp Năng Lượng VinES (*)	08/04/2021	0109727530	Sản xuất pin và ắc quy	51,00%	51,00%	51,00%		Sở hữu trực tiếp
81	Công ty Cổ Phần Giải Pháp Năng Lượng VinES Hà Tĩnh	09/21/2021	3002233421	Sản xuất pin và ắc quy	50,50%	25,76%		25,76%	Công ty Cổ Phần Giải Pháp Năng Lượng VinES
82	Công ty VinES USA	04/28/2022		Kinh doanh pin bao gồm: bán, cho thuê, sửa chữa	100,00%	51,00%		51,00%	Công ty Cổ Phần Giải Pháp Năng Lượng VinES
83	Công ty CP Nghiên Cứu Và Sản Xuất Vinsmart	06/12/2018	0108321672	Sản xuất thiết bị truyền thông	82,65%	82,65%	82,65%		Sở hữu trực tiếp
84	Công ty Vinsmart Trading And Investment	01/03/2022	202200305N	Dịch vụ tư vấn công nghệ thông tin	100,00%	82,65%		82,65%	Công ty CP Nghiên Cứu Và Sản Xuất Vinsmart
85	Công ty Vingroup Global	05/28/2019	201917180E	Nhập khẩu phân phối hàng hóa, Hợp tác nghiên cứu công nghệ	100,00%	82,65%		82,65%	Công ty CP Nghiên Cứu Và Sản Xuất Vinsmart
86	Công ty Vingroup Investment	04/18/2019	201912628G	Nghiên cứu và phát triển thị trường	90,15%	74,50%		74,50%	Công ty Vingroup Global
87	Công ty TNHH Sản Xuất Pin Lithium Vinfast	06/11/2019	0201968506	Sản xuất pin và ắc quy	100,00%	82,65%		82,65%	Công ty CP Nghiên Cứu Và Sản Xuất Vinsmart
88	Công ty CP Phát Triển Công Nghệ VinTech	08/02/2018	0108387909	Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật	86,67%	86,67%	86,67%		Sở hữu trực tiếp
89	Công ty CP Giải Pháp Và Dịch Vụ Công Nghệ Vantix (*)	01/11/2019	0108584417	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	100,00%	100,00%	98,17%	1,83%	Công ty TNHH Dịch Vụ Bảo Vệ Vincom , Công ty TNHH Giáo Dục Và Đào Tạo VinAcademy

STT	Tên công ty	Ngày thành lập (tháng/ ngày/ năm)	GCN đăng ký kinh doanh/ Giấy phép kinh doanh số	Ngành nghề	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ sở hữu gián tiếp (%)	Sở hữu thông qua
90	Công ty Cổ phần Dịch Vụ An Ninh Mạng VINCSS	11/20/2018	0108520364	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	65,00%	65,00%	64,76%	0,24%	Công ty TNHH Dịch Vụ Bảo Vệ Vincom
91	Công ty Cổ phần Sản Xuất Và Kinh Doanh Phần Mềm VinHMS	11/21/2018	0315396330	Sản xuất phần mềm	65,00%	65,00%	64,76%	0,24%	Công ty TNHH Dịch Vụ Bảo Vệ Vincom
92	Công Ty CP Giải Pháp Công Nghệ Thông Tin Và Hạ Tầng Truyền Dẫn VINITIS	08/31/2011	0105479189	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	80,00%	55,78%		55,78%	Công ty CP Vinhomes, Công ty TNHH Dịch Vụ Bảo Vệ Vincom
93	Công ty CP VIN3S	07/03/2015	0106892021	Thiết lập trang thông tin thương mại điện tử	100,00%	85,43%		85,43%	Công ty CP Vinhomes, Công ty TNHH Dịch Vụ Bảo Vệ Vincom , Công ty TNHH Giáo Dục Và Đào Tạo VinAcademy
94	Công ty Cổ phần Nghiên cứu Và Ứng dụng Trí Tuệ Nhân Tạo VinAI	08/04/2021	0109727523	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	65,00%	65,00%	65,00%		Sở hữu trực tiếp
95	Công ty Cổ Phần Vinbigdata	09/13/2021	0109745427	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	65,00%	65,00%	65,00%		Sở hữu trực tiếp
96	Công ty CP Đầu Tư Bảo Lai	05/27/2010	0104727343	Khai thác khoáng sản	96,48%	66,82%		66,82%	Công ty CP Phát Triển Thành Phố Xanh, Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Thái Sơn
97	Công ty TNHH MTV Đá Trắng Bảo Lai	01/06/2015	5200816972	Sản xuất các sản phẩm từ đá trắng	100,00%	66,82%		66,82%	Công ty CP Đầu Tư Bảo Lai
98	Công ty CP Đá Cẩm Thạch Dốc Thẳng	08/26/2015	5200823313	Khai thác khoáng sản	100,00%	67,53%		67,53%	Công ty CP Đầu Tư Bảo Lai, Công ty CP Phát Triển Thành Phố Xanh, Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Thái Sơn
99	Công ty TNHH Đá Cẩm Thạch An Phú	07/19/2012	5200773856	Sản xuất các sản phẩm từ đá trắng	100,00%	66,82%		66,82%	Công ty CP Đầu Tư Bảo Lai, Công ty TNHH MTV Đá Trắng Bảo Lai

STT	Tên công ty	Ngày thành lập (tháng/ ngày/ năm)	GCN đăng ký kinh doanh/ Giấy phép kinh doanh số	Ngành nghề	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ sở hữu gián tiếp (%)	Sở hữu thông qua
100	Công ty TNHH MTV Khai Thác Khoáng Sản Bảo Lai Lục Yên	07/24/2017	5200877252	Khai thác khoáng sản	100,00%	66,82%		66,82%	Công ty CP Đầu Tư Bảo Lai
101	Công ty CP Khoáng Sản Phan Thanh	10/13/2011	5200678955	Khai thác khoáng sản	100,00%	67,03%		67,03%	Công ty CP Đầu Tư Bảo Lai, Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Thái Sơn, Công ty CP Phát Triển Thành Phố Xanh
102	Công ty CP Đầu Tư Vạn Khoa	09/29/2010	0104936869	Khai thác khoáng sản	100,00%	67,69%		67,69%	Công ty CP Đầu Tư Bảo Lai, Công ty TNHH Đá Cẩm Thạch An Phú, Công ty CP Phát Triển Thành Phố Xanh
103	Công ty TNHH Kinh Doanh Và Thương Mại Dịch Vụ Vinpro	03/27/2018	0108203728	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn, máy tính, phần mềm và thiết bị viễn thông	100,00%	100,00%	100,00%		Sở hữu trực tiếp
104	Công ty CP Kinh Doanh Và Phát Triển Sinh Thái	04/01/2020	0109151335	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản	100,00%	69,32%		69,32%	Công ty CP Vinhomes, Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển Địa Ốc Thành Phố Hoàng Gia, Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển Đô Thị Sài Đồng
105	Công ty CP VINDFS	12/06/2018	4201823346	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	80,00%	79,99%		79,99%	Công ty CP Kinh Doanh Thương Mại SADO
106	Công ty TNHH Vinpearl Travel	05/11/2019	0108697026	Đại lý du lịch	100,00%	99,99%		99,99%	Công ty CP Kinh Doanh Thương Mại SADO
107	Công ty Vinsmart Ukraine	07/23/2019	43127719	Nghiên cứu và phát triển thị trường	100,00%	74,50%		74,50%	Công ty Vingroup Investment
108	Công ty TNHH Việt Nam Grand Prix	08/21/2018	0108411164	Tổ chức, xúc tiến các sự kiện, triển lãm, hội nghị, hội thảo	100,00%	100,00%	100,00%		Sở hữu trực tiếp

(*) Một số sự kiện tiêu biểu phát sinh sau ngày 30/09/2023 liên quan đến các công ty con mà Tập đoàn Vingroup đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần/phần vốn góp chi phối:

- *Ngày 06/10/2023, Hội đồng quản trị Tập đoàn Vingroup đã ban hành Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐQT-VINGROUP phê duyệt về việc giải thể Công ty Cổ phần và Dịch vụ Công nghệ VANTIX (**" Công ty VANTIX"**) và giao cho Tổng Giám đốc phối hợp với ban lãnh đạo Công ty VANTIX triển khai thực hiện, tiến hành các thủ tục giải thể Công ty VANTIX theo quy định của pháp luật.*

- *Ngày 11/10/2023, Hội đồng quản trị Tập đoàn Vingroup đã ban hành Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐQT-VINGROUP phê duyệt về việc Tập đoàn Vingroup chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng VinES ("**VinES**") **("Nghị Quyết 25/2023")**. Theo Nghị Quyết 25/2023, Tập đoàn Vingroup sẽ chuyển nhượng 330.850.000 cổ phần, chiếm 50,90% vốn điều lệ Công ty VinES cho ông Phạm Nhật Vượng – Chủ tịch Hội đồng quản trị Tập đoàn Vingroup. Tiếp theo giao dịch chuyển nhượng cổ phần này, ông Phạm Nhật Vượng dự kiến sẽ tặng 99,8% cổ phần nắm giữ tại VinES cho Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VinFast ("**VinFast**"). Sau giao dịch chuyển nhượng, tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn Vingroup tại VinES sẽ về mức 0,1%, VinES sẽ trở thành công ty con trực tiếp của VinFast và vẫn thuộc nhóm công ty con của Tập đoàn Vingroup.*
- *Ngày 17/11/2023, Hội đồng quản trị Tập đoàn Vingroup đã ban hành Nghị quyết số 31/2023/NQ-HĐQT-VINGROUP phê duyệt về việc tách Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VS – một công ty con của Tập đoàn Vingroup và thành lập một công ty con mới trên cơ sở tách doanh nghiệp với các thông tin chính như sau:*
  - *Tên công ty mới dự kiến thành lập: Công ty TNHH Thương mại và Kinh doanh VSN ("**VSN**")*
  - *Địa chỉ trụ sở chính: Tòa văn phòng Symphony, Đường Chu Huy Mân, Khu đô thị Vinhomes Riverside, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội*
  - *Vốn điều lệ dự kiến: 4.974.738.050.000 đồng*
  - *Tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn Vingroup là 100% vốn điều lệ của VSN*

  Sau khi tách công ty, tỷ lệ sở hữu dự kiến của Tập đoàn Vingroup tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VS là 61,41%
- *Ngày 23/11/2023, Hội đồng quản trị Tập đoàn Vingroup đã ban hành Nghị quyết số 33/2023/NQ-HĐQT-VINGROUP phê duyệt về việc tách Công ty Cổ phần Vinpearl – một công ty con của Tập đoàn Vingroup và thành lập một công ty con mới trên cơ sở tách doanh nghiệp với các thông tin chính như sau:*
  - *Tên công ty mới dự kiến thành lập: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ KINH DOANH NGỌC VIỆT **("Ngọc Việt")***
  - *Địa chỉ trụ sở chính: Tòa văn phòng Symphony, Đường Chu Huy Mân, Khu đô thị Vinhomes Riverside, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội*
  - *Vốn điều lệ dự kiến: 20.420.137.040.000 đồng.*
  - *Tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn Vingroup là 99,96% vốn điều lệ của Ngọc Việt*

  Sau khi tách công ty, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn Vingroup tại Công ty Cổ phần Vinpearl là 99,96%

3. Hoạt Động Kinh Doanh

3.1. Cập nhật thông tin về sản lượng/giá trị dịch vụ tại Tiểu mục 8.1.4, Mục 8.1, Phần IV *"Sản Lượng Sản Phẩm/Giá Trị Dịch Vụ Qua Các Năm"* như sau:

8.1.4. Sản Lượng Sản Phẩm/Giá Trị Dịch Vụ Qua Các Năm

(a) Chỉ tiêu riêng lẻ

*Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ("**DTT**")*

Khoản mục	Năm 2021		Năm 2022			Lũy kế đến 30/09/2023		
	Giá trị (triệu VND)	%/DTT	Giá trị (triệu VND)	%/DTT	% tăng/ giảm	Giá trị (triệu VND)	%/DTT	% tăng/ giảm so với cùng kỳ
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	6.538.397	81,21%	4.977.038	78,69%	(23,88%)	3.339.848	78,05%	(26,81)%
Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý	903.654	11,22%	1.045.932	16,54%	15,74%	848.688	19,83%	(1,25%)
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan, doanh thu các hoạt động khác	609.589	7,57%	301.804	4,77%	(50,49%)	90.757	2,12%	(60,06%)
Tổng cộng	**8.051.640**	**100%**	**6.324.774**	**100%**	**(21,45%)**	**4.279.292**	**100%**	**(24,25%)**

(Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC riêng tự lập Quý 3/2023 của Tổ Chức Phát Hành)

9 tháng đầu năm năm 2023, Vingroup ghi nhận 4.279 tỷ đồng doanh thu thuần. Trong đó, chiếm tỷ trọng đáng kể là mảng hoạt động chuyển nhượng bất động sản đóng góp 78,05% trong cơ cấu doanh thu của Vingroup, đạt mức 3.340 tỷ đồng. Tiếp đến là mảng hoạt động cung cấp dịch vụ quản lý đóng góp 19,83% vào cơ cấu doanh thu với mức 849 tỷ đồng và cuối cùng là mảng hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan, doanh thu các hoạt động khác chiếm tỷ trọng 2,12% và đạt xấp xỉ 91 tỷ đồng. So với cùng kỳ 9 tháng đầu năm 2022, doanh thu thuần của Vingroup giảm 24,25%, chủ yếu giảm do hoạt động chuyển nhượng các dự án bất động sản của Vingroup trong 9 tháng đầu năm 2023 chưa thực sự khởi sắc trở lại.

[Phần còn lại của trang này được chủ ý để trống]

Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	Năm 2021		Năm 2022			Lũy kế đến 30/09/2023		
	Giá trị (triệu VND)	%/DTT	Giá trị (triệu VND)	%/DTT	% tăng/ giảm	Giá trị (triệu VND)	%/DTT	% tăng/ giảm so với cùng kỳ
Lợi nhuận chuyển nhượng bất động sản	782.353	9,72%	647.381	10,24%	(17,25%)	383.560	11,48%	(40,27%)
Lợi nhuận cung cấp dịch vụ quản lý	82.150	1,02%	95.084	1,50%	15,74%	77.426	9,12%	(0,90%)
Lợi nhuận cho thuê bất động sản đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan, doanh thu các hoạt động khác	58.660	0,73%	(23.845)	(0,38%)	(140,65%)	(182.415)	(200,99%)	NA
Tổng cộng	**923.163**	**11,47%**	**718.620**	**11,36%**	**(22,16%)**	**278.571**	**6,51%**	**(56,11%)**

(Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC riêng tự lập Quý 3/2023 của Tổ Chức Phát Hành)

9 tháng đầu năm năm 2023, Vingroup ghi lãi 279 tỷ đồng, giảm so với cùng kỳ năm 2022 là xấp xỉ 356 tỷ đồng. Nguyên nhân dẫn đến sự sụt giảm nói trên là do sự sụt giảm đáng kể doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ trong đó chủ yếu là sự sụt giảm về doanh thu chuyển nhượng bất động sản như được đề cập ở phần nội dung "*Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*" ở trên.

(b) Chỉ tiêu hợp nhất

*Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ("**DTT**")*

Khoản mục	Năm 2021		Năm 2022			Lũy kế đến 30/09/2023		
	Giá trị (triệu VND)	%/DTT	Giá trị (triệu VND)	%/DTT	% tăng/ giảm	Giá trị (triệu VND)	%/DTT	% tăng/ giảm so với cùng kỳ
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	79.452.457	63,21%	54.920.798	53,95%	(30,88%)	89.511.215	66.70%	248,18%
Doanh thu từ hoạt động sản xuất	16.936.815	13,48%	13.058.365	12,83%	(22,90%)	17.158.410	12,79%	90,58%
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan	5.368.456	4,27%	7.668.738	7,53%	42,85%	6.729.699	5,01%	21,97%
Doanh thu cung cấp dịch vụ khách sạn, du lịch, vui chơi giải trí và dịch vụ liên quan	3.242.759	2,58%	6.724.495	6,61%	107,37%	6.602.323	4,92%	18,72%

Khoản mục	Năm 2021		Năm 2022			Lũy kế đến 30/09/2023		
	Giá trị (triệu VND)	%/DTT	Giá trị (triệu VND)	%/DTT	% tăng/ giảm	Giá trị (triệu VND)	%/DTT	% tăng/ giảm so với cùng kỳ
Doanh thu cung cấp dịch vụ giáo dục và các dịch vụ liên quan	2.252.456	1,79%	3.765.599	3,70%	67,18%	3.488.468	2,60%	46,22%
Doanh thu cung cấp dịch vụ bệnh viện và các dịch vụ liên quan	2.777.795	2,21%	4.316.649	4,24%	55,40%	3.181.599	2,37%	3,22%
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ tổng thầu xây dựng, tư vấn thiết kế và giám sát thi công	6.880.412	5,47%	4.863.354	4,78%	(29,32%)	3.522.664	2.62%	(5,76%)
Doanh thu khác	8.776.720	6,99%	6.475.584	6,36%	(26,22%)	4.012.130	2.99%	(25,13%)
Tổng cộng	**125.687.870**	**100%**	**101.793.582**	**100%**	**(19,01%)**	**134.206.508**	**100%**	**122,36%**

(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC hợp nhất tự lập Quý 3/2023 của Tổ Chức Phát Hành)

9 tháng đầu năm 2023, doanh thu thuần hợp nhất của Vingroup đạt 134.207 tỷ đồng, tăng trưởng ấn tượng so với cùng kỳ năm 2022 với mức 73.851 tỷ đồng, chủ yếu là do tăng doanh thu chuyển nhượng bất động sản (tăng 63.803 tỷ đồng) và doanh thu từ hoạt động sản xuất (tăng 8.155 tỷ đồng). Các mảng hoạt động khác như cho thuê bất động sản đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan; cung cấp dịch vụ khách sạn, du lịch, vui chơi giải trí và dịch vụ liên quan; cung cấp dịch vụ giáo dục và các dịch vụ liên quan lần lượt tăng 1.212 tỷ đồng, 1.041 tỷ đồng, 1.103 tỷ đồng. Doanh thu chuyển nhượng bất động sản tăng chủ yếu là do bàn giao các căn bất động sản thấp tầng tại dự án Vinhomes Ocean Park 2 và Vinhomes Ocean Park 3. Đối với hoạt động sản xuất, sự tăng trưởng của doanh thu bán xe điện là nguyên nhân dẫn đến sự tăng trưởng doanh thu đáng kể cho mảng hoạt động này trong 9 tháng đầu năm 2023.

(Phần còn lại của trang này được chủ ý để trống)

Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	Năm 2021		Năm 2022			Lũy kế đến 30/09/2023		
	Giá trị (triệu VND)	%/DTT	Giá trị (triệu VND)	%/DTT	% tăng/ giảm	Giá trị (triệu VND)	%/DTT	% tăng/ giảm so với cùng kỳ
Lợi nhuận chuyển nhượng bất động sản	49.757.975	39,59%	31.042.546	30,50%	(37,61%)	35.183.057	26,22%	130,74%
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất	(12.744.936)	(10,14%)	(19.658.135)	(19,31%)	54,24%	(12.540.295)	(9,34%)	(24,41%)
Lợi nhuận cho thuê bất động sản đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan	2.448.540	1,95%	4.245.805	4,17%	73,40%	4.019.306	2,99%	35,23%
Lợi nhuận cung cấp dịch vụ khách sạn, du lịch, vui chơi giải trí và dịch vụ liên quan	(5.968.366)	(4,75%)	(3.945.208)	(3,88%)	(33,90%)	(2.240.237)	(1,67%)	(8,35%)
Lợi nhuận cung cấp dịch vụ giáo dục và các dịch vụ liên quan	246.652	0,20%	715.951	0,70%	190,27%	713.183	0,53%	113,59%
Lợi nhuận cung cấp dịch vụ bệnh viện và các dịch vụ liên quan	(74.857)	-0,06%	860.215	0,85%	(1.249,14%)	469.428	0,35%	(17,01%)
Lợi nhuận từ cung cấp dịch vụ tổng thầu xây dựng, tư vấn thiết kế và giám sát thi công	357.498	0,28%	677.688	0,67%	89,56%	423.163	0,32%	82,81%
Lợi nhuận khác	42.199	0,03%	754.970	0,74%	1689,07%	797.404	0,59%	(14,07%)
Tổng cộng	**34.064.705**	**27,10%**	**14.693.832**	**14,43%**	**-56,86%**	**26.825.009**	**19,99%**	**2.055,96%**

(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC hợp nhất tự lập Quý 3/2023 của Tổ Chức Phát Hành)

Lợi nhuận gộp hợp nhất 9 tháng đầu năm 2023 của Vingroup ghi nhận ở mức 26.825 tỷ đồng, tăng ấn tượng so với cùng kỳ 2022 với mức tăng là 25.581 tỷ đồng, nguyên nhân chủ yếu đến từ việc tăng trưởng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ. Trong đó, hoạt động

chuyển nhượng bất động sản vẫn là mảng hoạt động đóng vai trò cốt lõi và mang lại giá trị lợi nhuận gộp là 35.183 tỷ đồng, đứng thứ 2 là hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan đạt giá trị lợi nhuận là 4.019 tỷ đồng.

3.2. Cập nhật thông tin về tài sản tại Mục 8.2, Phần IV *"Tài Sản"* như sau:

8.2. Tài Sản

8.2.1. Tài Sản Cố Định Và Bất Động Sản Đầu Tư

(a) Số liệu riêng lẻ

Đơn vị: triệu Đồng

Danh mục	Nguyên giá			Giá trị còn lại		
	31/12/2021	31/12/2022	30/09/2023	31/12/2021	31/12/2022	30/09/2023
Tài sản cố định hữu hình	**1.231.826**	**1.330.776**	**1.332.584**	**892.572**	**913.529**	**860.110**
Nhà cửa, vật kiến trúc	686.941	737.262	738.236	625.814	661.442	651.121
Máy móc, thiết bị	306.698	337.910	337.993	186.041	183.704	146.992
Phương tiện vận tải	72.764	90.502	91.253	41.177	56.785	50.475
Thiết bị quản lý	164.173	163.852	163.852	39.391	11.540	11.522
Tài sản cố định khác	1.250	1.250	1.250	149	58	-
Tài sản cố định vô hình	**119.741**	**125.229**	**125.959**	**20.831**	**13.258**	**8.755**
Bất động sản đầu tư	**5.956.377**	**3.910.129**	**2.648.365**	**4.912.627**	**3.031.242**	**1.992.119**
Quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc	4.054.968	2.672.503	1.919.841	3.658.596	2.304.605	1.584.636
Máy móc, thiết bị	1.901.409	1.237.626	728.524	1.254.031	726.637	407.483

(Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC riêng tự lập Quý 3/2023 của Tổ Chức Phát Hành)

(b) Số liệu hợp nhất:

Đơn vị: triệu Đồng

Danh mục	Nguyên giá			Giá trị còn lại		
	31/12/2021	31/12/2022	30/09/2023	31/12/2021	31/12/2022	30/09/2023
Tài sản cố định hữu hình	**132.703.787**	**130.660.393**	**156.852.371**	**106.067.440**	**101.344.662**	**120.288.503**
Nhà cửa, vật kiến trúc	61.016.951	65.001.736	69.335.812	53.212.752	56.146.032	58.735.289
Máy móc, thiết bị	66.060.621	58.463.962	78.911.123	49.465.966	40.508.108	56.282.599
Phương tiện vận tải	2.639.187	3.703.900	4.696.874	1.721.743	2.678.375	3.243.247
Thiết bị văn phòng	661.798	1.291.621	1.717.578	274.547	856.953	1.108.411
Tài sản cố định khác	2.325.230	2.199.174	2.190.984	1.392.432	1.155.194	918.957
Tài sản cố định vô hình	**31.311.619**	**31.200.022**	**43.445.115**	**24.628.519**	**18.397.782**	**27.575.885**
Quyền sử dụng đất	533.835	529.499	564.437	421.478	400.881	420.506
Phần mềm máy tính	3.673.032	3.628.664	4.142.047	2.346.428	1.966.675	2.162.574
Bản quyền, chi phí phát	25.136.623	24.833.863	36.504.211	20.105.575	14.267.111	23.358.533

Danh mục	Nguyên giá			Giá trị còn lại		
	31/12/2021	31/12/2022	30/09/2023	31/12/2021	31/12/2022	30/09/2023
triển và các tài sản khác						
Tài sản cố định vô hình khác	1.968.129	2.207.996	2.234.420	1.755.038	1.763.115	1.634.272
Bất động sản đầu tư	**43.552.966**	**48.445.892**	**50.815.799**	**35.133.258**	**38.307.078**	**39.451.116**
Quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc	36.616.482	40.764.055	43.383.606	31.187.766	34.434.525	36.130.907
Máy móc, thiết bị	6.936.484	7.681.837	7.432.193	3.945.492	3.872.553	3.320.209

(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC hợp nhất tự lập Quý 3/2023 của Tổ Chức Phát Hành)

8.2.2. Tài Sản Dở Dang Dài Hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất, chi phí xây dựng, quyền phát triển dự án, chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí quản lý xây dựng chung, các chi phí liên quan đế hoạt động phát triển và đầu tư cho hoạt động sản xuất và các chi phí liên quan khác.

(a) Số liệu riêng lẻ

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	% tăng/ giảm	30/09/2023
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.277.631	4.474.605	36,52%	6.116.417

(Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC riêng tự lập Quý 3/2023 của Tổ Chức Phát Hành)

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang có số dư chiếm trên 10% tổng số dư như sau:

Đơn vị: triệu VND

Dự án	Năm 2021	Năm 2022	30/09/2023
Dự án bất động sản tại quận Hải An, thành phố Hải Phòng	1.223.792	2.075.689	2.324.241
Dự án bất động sản tại thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	178.964	819.927	2.043.492

(Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC riêng tự lập Quý 3/2023 của Tổ Chức Phát Hành)

(b) Số liệu hợp nhất

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	% tăng/ giảm	30/09/2023
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	83.325.334	105.708.010	26,86%	111.509.466

(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC hợp nhất tự lập Quý 3/2023 của Tổ Chức Phát Hành)

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang có số dư chiếm trên 10% tổng số dư như sau:

Đơn vị: triệu VND

Dự án	Năm 2021	Năm 2022	30/09/2023
Dự án Vinhomes Long Beach Cần Giờ	12.730.669	12.980.002	13.284.014
Dự án Khu đô thị khu vực TP. HCM	12.360.561	13.470.476	16.197.612
Dự án VinFast	9.373.606	26.503.211	21.413.519

(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC hợp nhất tự lập Quý 3/2023 của Tổ Chức Phát Hành)

4. Kết Quả Hoạt Động Sản Xuất Kinh Doanh Trong 2 Năm Gần Nhất và Đến Quý Gần Nhất

Cập nhật thông tin về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổ Chức Phát Hành tại Mục 1.1, Phần V *"Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh của Tổ Chức Phát Hành trong 02 năm gần nhất và lũy kế đến quý gần nhất"* như sau:

1.1. Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh của Tổ Chức Phát Hành trong 02 năm gần nhất và lũy kế đến quý gần nhất

(a) Kết quả hoạt động kinh doanh Công ty mẹ

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	% tăng/ giảm	Lũy kế đến 30/09/2023
Tổng giá trị tài sản	205.375.765	250.167.476	21,81%	275.613.928
Doanh thu thuần	8.051.640	6.324.774	(21,45%)	4.279.292
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	4.993.428	2.060.214	(58,74%)	2.053.229
Lợi nhuận khác	(9.180)	(65.833)	(617,14%)	28.732
Lợi nhuận trước thuế	4.984.248	1.994.381	(59,99%)	2.081.961
Lợi nhuận sau thuế	4.382.104	1.467.550	(66,51%)	1.645.551

(Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC riêng tự lập Quý 3/2023 của Tổ Chức Phát Hành)

(Phần còn lại của trang này được chủ ý để trống)

(b) Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	% tăng giảm	Lũy kế đến 30/09/2023
Tổng giá trị tài sản	428.384.466	577.407.240	34,79%	625.387.345
Doanh thu thuần	125.687.870	101.793.582	(19,01%)	134.206.508
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	7.760.906	8.004.363	3,14%	6.844.410
Lợi nhuận/ lỗ khác	(4.614.455)	4.751.155	202,96%	5.530.738
Lợi nhuận trước thuế	3.146.451	12.755.518	305,39%	12.375.148
Lợi nhuận sau thuế	(7.558.164)	2.044.344	127,05%	1.556.392

(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC hợp nhất tự lập Quý 3/2023 của Tổ Chức Phát Hành)

Doanh thu thuần 9 tháng đầu năm 2023 của Vingroup đạt mức 134.207 tỷ đồng, tăng so với cùng kỳ năm 2022 là 122,36% chủ yếu nhờ bàn giao các căn bất động sản thấp tầng tại dự án Vinhomes Ocean Park 2,3 cũng như sự tăng trưởng mạnh của doanh thu bán xe điện so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, các lĩnh vực khác gồm kinh doanh bất động sản đầu tư, dịch vụ khách sạn, du lịch, vui chơi giải trí và sản xuất đều ghi nhận tăng trưởng tốt. Lợi nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm 2023 đạt mức 1.556 tỷ đồng, giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2022 là 0.96%, hoàn thành 78% kế hoạch cả năm.

- Các chỉ tiêu khác: Không có

5. Tình Hình Tài Chính

Cập nhật thông tin về tình hình tài chính của Tổ Chức Phát Hành tại Mục 2, Phần V "*Tình Hình Tài Chính*" như sau:

2.1 Các Chỉ Tiêu Cơ Bản

(a) Tình hình công nợ

Chỉ tiêu riêng lẻ

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	30/09/2023
Tổng số nợ phải thu	61.268.630	53.748.264	82.463.626
Tổng số nợ phải trả	121.152.748	164.476.909	188.277.810

(Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC riêng tự lập Quý 3/2023 của Tổ Chức Phát Hành)

Chỉ tiêu hợp nhất

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	30/09/2023
Tổng số nợ phải thu	72.785.583	136.164.883	159.439.375
Tổng số nợ phải trả	268.812.599	441.751.791	478.444.829

(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC hợp nhất tự lập Quý 3/2023 của Tổ Chức Phát Hành)

(b) Các khoản phải thu

Tổ Chức Phát Hành có các khoản phải thu quá hạn và đã trích lập dự phòng theo quy định.

Chỉ tiêu riêng lẻ

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	30/09/2023
Phải thu ngắn hạn	**35.271.181**	**46.156.519**	**78.318.584**
Phải thu khách hàng	993.573	3.169.671	817.689
Trả trước cho người bán	2.902.854	12.410.534	13.863.601
Phải thu về cho vay	27.439.364	28.255.698	51.243.338
Các khoản phải thu khác	4.109.030	3.907.740	12.643.697
Dự phòng phải thu khó đòi	(173.640)	(1.587.124)	(249.741)
Phải thu dài hạn	**25.997.449**	**7.591.745**	**4.145.042**
Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	25.057.848	7.547.345	3.107.497
Phải thu dài hạn khác	939.601	44.400	1.037.545

(Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC riêng tự lập Quý 3/2023 của Tổ Chức Phát Hành)

Chỉ tiêu hợp nhất

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	30/09/2023
Phải thu ngắn hạn	**72.186.627**	**126.232.017**	**152.023.108**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	20.004.799	25.276.287	29.138.185
Trả trước cho người bán ngắn hạn	21.271.470	37.954.852	36.512.248
Phải thu về cho vay ngắn hạn	14.824.123	8.256.866	9.426.913
Phải thu ngắn hạn khác	16.651.053	55.864.370	78.241.858
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(564.818)	(1.120.358)	(1.296.096)
Phải thu dài hạn	**598.956**	**9.932.866**	**7.416.267**
Phải thu dài hạn của khách hàng	-	1.724.508	584.565

Phải thu về cho vay dài hạn	455.249	2.486.207	518.826
Phải thu dài hạn khác	143.707	5.722.151	6.312.876

(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC hợp nhất tự lập Quý 3/2023 của Tổ Chức Phát Hành)

(c) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả của Tổ Chức Phát Hành đều được thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong những năm qua. Tổ Chức Phát Hành không có bất cứ vi phạm gì về các điều khoản trong hợp đồng/cam kết liên quan đến các khoản phải trả.

Chỉ tiêu riêng lẻ

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	30/09/2023
Nợ ngắn hạn	**30.328.095**	**40.367.956**	**64.413.358**
Phải trả người bán ngắn hạn	2.058.565	2.421.744	1.563.540
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	10.724.372	9.967.944	8.041.344
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	281.193	245.564	477.442
Phải trả người lao động	18.444	28.852	54.765
Chi phí phải trả ngắn hạn	2.296.677	1.445.783	3.397.943
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-	8.862
Phải trả ngắn hạn khác	11.861.868	21.421.870	2.630.183
Vay ngắn hạn	2.936.685	4.820.235	48.215.234
Dự phòng phải trả ngắn hạn	150.291	15.964	24.045
Nợ dài hạn	**90.824.653**	**124.108.953**	**123.864.452**
Chi phí phải trả dài hạn	268.797	437.008	1.011.829
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	7.078	5.467	4.263
Phải trả dài hạn khác	39.449.380	62.428.700	95.407.355
Vay dài hạn	51.099.398	61.219.032	27.434.371
Dự phòng phải trả dài hạn	-	18.746	6.634

(Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC riêng tự lập Quý 3/2023 của Tổ Chức Phát Hành)

Chi tiết các khoản vay và nợ tài chính ngắn hạn và dài hạn cụ thể như sau:

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	30/09/2023
Vay và nợ ngắn hạn	**2.936.685**	**5.620.235**	**48.215.234**
Vay ngân hàng ngắn hạn (*)	1.004.384	1.836.853	2.759.059
Vay dài hạn đến hạn trả của khoản hợp vốn (**)	935.676	3.105.282	7.645.240
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (***)	996.625	-	33.871.835

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	30/09/2023
Vay các bên liên quan	-	678.100	3.939.100
Vay và nợ dài hạn	**51.099.398**	**61.219.032**	**27.434.371**
Trái phiếu dài hạn (***)	18.799.395	33.928.700	2.470.914
Khoản vay hợp vốn (**)	19.448.001	19.341.615	17.287.603
Vay các bên liên quan khác	12.852.002	7.948.717	7.675.854
Tổng	**54.036.083**	**66.839.267**	**75.649.605**

(Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC riêng tự lập Quý 3/2023 của Tổ Chức Phát Hành)

(*) Chi tiết **Vay ngân hàng ngắn hạn** tại thời điểm 30/09/2023 như sau:

ĐVT: triệu đồng

Bên cho vay	Nguyên tệ	Số dư (quy đổi ngoại tệ tương đương)	Ngày đáo hạn	Lãi suất/năm
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND	950.000	Tháng 11 năm 2023 và tháng 2	Lãi suất cố định từ 10%-15%
Ngân hàng Bank of China (Hongkong) Limited – Chi nhánh Hồ Chí Minh	VND	373.548	Tháng 2, tháng 3 và tháng 4 năm	Lãi suất cố định từ 5,7%
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	550.000	Tháng 4 năm 2024	Lãi suất cố định từ 11,8%
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	447.659	Tháng 11 năm 2023, tháng 2,3,5 năm	Lãi suất cố định 8,5%
Ngân hàng Maybank	VND	177.852	Tháng 10.2023 và tháng 3.2024	Lãi suất cố định 7,8% và 9,15%
Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội	VND	260.000	Tháng 10 năm 2023	Lãi suất cố định 7,8% và 10%
Tổng cộng		**2.759.059**		

(Nguồn: BCTC riêng tự lập Quý 3/2023 của Tổ Chức Phát Hành)

(Phần còn lại của trang này được chủ ý để trống)

(**) Chi tiết **Khoản vay hợp vốn** tại thời điểm 30/09/2023 như sau:

ĐVT: triệu VND

Bên cho vay/thu xếp tín dụng	Nguyên tệ	Số dư (đã quy đổi ngoại tệ tương đương)	Ngày đáo hạn	Lãi suất năm
Credit Suite AG, chi nhánh Singapore – khoản vay hợp vốn 1	USD	7.442.929	Tháng 2 năm 2026	Lãi suất thả nổi, lãi suất trong kỳ từ 7,64%/năm đến 8,61%/năm
Credit Suite AG, chi nhánh Singapore – khoản vay hợp vốn 2	USD	9.533.687	Tháng 12 năm 2026	Lãi suất thả nổi, lãi suất trong kỳ từ 7,74%/năm đến 8,49%/năm
Deutsche Bank AG, chi nhánh Singapore khoản vay hợp vốn 3	USD	7.956.227	Từ tháng 1, tháng 11 năm 2024	Lãi suất 7,2%/năm cố định theo hợp đồng hoán đổi lãi suất sang đồng Việt Khoản vay ngắn hạn, lãi suất thả nổi, lãi suất trong kỳ từ 12,27%/năm đến 12,64%/năm
Tổng cộng	**Khoản vay hợp vốn dài hạn: 17.287.603 triệu đồng Khoản vay hợp vốn ngắn hạn và dài hạn đến hạn trả: 7.645.240 triệu đồng**			

(Nguồn: BCTC BCTC riêng tự lập Quý 3/2023 của Tổ Chức Phát Hành)

(***) Chi tiết **Trái phiếu phát hành** tại thời điểm 30/09/2023 như sau:

ĐVT: triệu VND

Đơn vị tư vấn phát hành	Nguyên tệ	Số dư (đã quy đổi ngoại tệ tương đương)	Kỳ hạn	Lãi suất
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	VND	7.988.267	Từ tháng 2 năm 2024 đến tháng 2 năm 2026	Thả nổi, lãi suất trong kỳ từ 11,58%/năm đến 11,63%/năm. Lãi suất cố định 8,5%/năm.
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	VND	1.428.846	Từ tháng 8 năm 2025 đến tháng 9 năm 2026	Cố định trong năm đầu tiên lần lượt là 14,5% và 15%. Các năm tiếp theo lãi suất thả nổi.
Ngân hàng The Bank of New York Mellon, London Branche và Ngân hàng The Bank of New York Mellon SA/NV, Dubli Branch	USD	11.877.118	Tháng 4 năm 2026	Cố định 3%/năm

Ngân hàng The HongKong and Shanghai Banking Corporation Limited	USD	15.038.518	Tháng 5 năm 2027	Cố định 4%/năm
Tổng cộng	**Trái phiếu dài hạn: 2.470.914 triệu đồng** **Trái phiếu dài hạn đến hạn trả: 33.871.835 triệu đồng**			

(Nguồn: BCTC riêng tự lập Quý 3/2023 của Tổ Chức Phát Hành)

Chi tiết Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước theo luật định như sau:

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	30/09/2023
Thuế giá trị gia tăng	-	126.374	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.451	23.972	365.567
Thuế thu nhập cá nhân	11.515	41.463	37.862
Tiền sử dụng đất, thuê đất và các nghĩa vụ theo hợp đồng xây dựng - chuyển giao	213.008	-	-
Thuế khác	32.219	53.575	74.013
Tổng	**281.193**	**245.564**	**477.442**

(Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC riêng tự lập Quý 3/2023 của Tổ Chức Phát Hành)

Chỉ tiêu hợp nhất

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	30/09/2023
Nợ ngắn hạn	**146.445.324**	**298.411.509**	**344.773.342**
Phải trả người bán ngắn hạn	19.648.464	36.539.334	32.390.104
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21.680.341	74.724.604	46.585.028
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.657.022	22.343.932	24.312.220
Phải trả người lao động	1.318.795	1.602.886	1.294.877
Chi phí phải trả ngắn hạn	26.282.817	40.372.673	52.086.664
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	3.187.424	3.568.410	5.232.398
Phải trả ngắn hạn khác	40.561.593	75.558.793	85.041.723
Vay ngắn hạn	20.036.906	40.594.457	95.183.876
Dự phòng phải trả ngắn hạn	8.071.962	3.106.420	2.646.452
Nợ dài hạn	**122.367.275**	**143.340.282**	**133.671.487**
Chi phí phải trả dài hạn	1.657.979	488.013	200.097
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	4.348.409	3.651.352	3.589.933
Phải trả dài hạn khác	1.650.171	1.960.505	22.228.643
Vay dài hạn	102.011.250	119.804.341	98.292.858

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	30/09/2023
Trái phiếu hoán đổi	9.488.495	9.866.970	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.033.936	1.138.987	1.172.864
Dự phòng phải trả dài hạn	2.177.035	6.430.114	8.187.092

(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2022 và BCTC hợp nhất tự lập Quý 3/2023 của Tổ Chức Phát Hành)

Chi tiết các khoản vay và nợ tài chính ngắn hạn và dài hạn cụ thể như sau:

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	30/09/2023
Vay ngắn hạn	**20.036.906**	**40.594.457**	**95.183.876**
Vay ngắn hạn	2.782.927	15.314.812	36.185.783
Vay dài hạn đến hạn trả (*)	6.368.452	16.086.798	10.741.663
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (**)	10.885.527	9.192.847	38.052.480
Trái phiếu hoán đổi đến hạn trả (***)	-	-	10.203.950
Vay dài hạn	**102.011.250**	**119.804.341**	**98.292.858**
Vay dài hạn (*)	55.781.282	61.410.373	70.462.344
Trái phiếu dài hạn (**)	46.229.968	58.393.968	27.745.316
Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	85.198
Tổng	**122.048.156**	**168.036.118**	**193.476.734**

(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2022 và BCTC hợp nhất tự lập Quý 3/2023 của Tổ Chức Phát Hành)

(*) Chi tiết **Vay dài hạn** tại thời điểm 30/09/2023 như sau:

ĐVT: triệu VND

Bên cho vay	Nguyên tệ	Số dư (quy đổi ngoại tệ tương đương)	Ngày đáo hạn
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	1.095.087 *Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả: 214.284*	Từ tháng 10.2023 đến tháng 4.2028
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	2.000.000	Từ tháng 11.2024 đến tháng 2.2028
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	6.777.976 *Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả: 1.414.000*	Từ tháng 10.2023 đến tháng 6.2027
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND	589.000 *Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả: 589.000*	Từ tháng 11.2024 đến tháng 8.2024
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	2.639.151 *Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả: 535.000*	Từ tháng 12.2023 đến tháng 6.2028

Bên cho vay	Nguyên tệ	Số dư (quy đổi ngoại tệ tương đương)	Ngày đáo hạn
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	VND	28.800 *Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả: 19.200*	Từ tháng 10.2023 đến tháng 3.2025
Khoản vay hợp vốn 1	USD	13.317.045 *Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả: 2.130.726*	Từ tháng 3 năm 2024 đến tháng 9 năm 2030
Khoản vay hợp vốn 2	USD	2.377.132 *Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả: 364.463*	Từ tháng 12 năm 2023 đến tháng 12 năm 2026
Khoản vay hợp vốn 3	USD	4.333.571 *Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả: 1.247.568*	Từ tháng 11 năm 2023 đến tháng 11 năm 2024
Khoản vay hợp vốn 4	USD	4.965.759 *Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả: 1.438.710*	Từ tháng 11 năm 2023 đến tháng 11 năm 2024
Khoản vay hợp vốn 5	USD	9.466.687 *Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả: 1.458.150*	Từ tháng 12 năm 2023 đến tháng 12 năm 2026
Khoản vay hợp vốn 6	USD	7.390.962 *Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả: 1.330.562*	Từ tháng 1 năm 2024 đến tháng 2 năm 2026
Khoản vay hợp vốn 7	USD	3.112.285	Từ tháng 11 năm 2024 đến tháng 11 năm 2029
Khoản vay hợp vốn 8	USD	5.955.977	Từ tháng 11 năm 2025 đến tháng 11 năm 2026
Khoản vay hợp vốn 9	USD	5.687.123	Từ tháng 10 năm 2024 đến tháng tháng 3 năm 2028
Khoản vay hợp vốn 10	VND	831.250	Từ tháng 10 năm 2024 đến tháng 4 năm 2028
Một số đối tác doanh nghiệp	VND	10.636.202	Từ tháng 11 năm 2024 đến tháng 12 năm 2025

(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC hợp nhất tự lập Quý 3/2023 của Tổ Chức Phát Hành)

(Phần còn lại của trang này được chủ ý để trống)

Chi tiết lãi suất các khoản Vay dài hạn tại thời điểm 30/09/2023 như sau:

Khoản vay	Nguyên tệ	Lãi suất
Khoản vay có tài sản bảo đảm	VND	Lãi suất thả nổi, lãi suất trong kỳ từ 6,8%/năm đến 15,28%/năm
Khoản vay không có tài sản bảo đảm	VND	Lãi suất cố định, lãi suất trong kỳ từ 11%/năm đến 12%/năm
Khoản vay có tài sản bảo đảm và không có hợp đồng hoán đổi lãi suất	USD	Lãi suất thả nổi, lãi suất trong kỳ từ 4,9%/năm đến 9,19%/năm
Khoản vay có tài sản bảo đảm và có lãi suất thả nổi được hoán đổi thành lãi suất cố định (đồng thời có tỷ giá giao dịch cố định) theo hợp đồng hoán đổi	USD	Lãi suất cố định theo hợp đồng hoán đổi từ 4,1%/năm đến 7,2%/năm

(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC hợp nhất tự lập Quý 3/2023 của Tổ Chức Phát Hành)

(**) Chi tiết **Trái phiếu dài hạn** tại thời điểm 30/09/2023 như sau:

ĐVT: triệu VND

Đơn vị tư vấn phát hành	Số dư (đã quy đổi ngoại tệ tương đương)	Kỳ hạn	Lãi suất
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	37.416.674 *Trong đó: trái phiếu đến hạn trả: 11.100.204*	Từ 1,5 đến 10 năm	Lãi suất thả nổi, lãi suất huy động tiết kiệm trung bình kỳ hạn 12 tháng trả sau bằng VND (+) biên độ 2,8% đến 4,5%/năm; Lãi suất cố định từ 8,5% - 14,5%/năm
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	1.428.846	Từ 2 đến 3 năm	Lãi suất huy động tiết kiệm trung bình kỳ hạn 12 tháng trả sau bằng VND (+) biên độ 4% đến 4,5%/năm
Ngân hàng The Bank of New York Mellon. London Branche và Ngân hàng The Bank of New York Mellon SA/NV. Dubli Branch	12.018.447 *Trong đó: trái phiếu đến hạn trả: 12.018.447*	5 năm (a)	Lãi suất cố định 3%/năm
Ngân hàng The HongKong and Shanghai Banking Corporation Limited	14.933.829 *Trong đó: trái phiếu đến hạn trả: 14.933.829*	5 năm (b)	Lãi suất thả nổi
Tổng cộng	**Trái phiếu dài hạn: 27.745.316** **Trái phiếu đến hạn trả: 38.052.480**		

(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC hợp nhất tự lậpQuý 3/2023 của Tổ Chức Phát Hành)

(a) Trái chủ nắm giữ khoản trái phiếu này có quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Vinhomes ("Công ty Vinhomes"), một công ty con, theo mức giá thực hiện đã được xác định tại thời điểm phát hành trái phiếu và có thể được điều chỉnh theo quy định tại các văn kiện trái phiếu có liên quan. Trái chủ có quyền yêu cầu Công ty mua lại khoản trái phiếu này theo mức giá thực hiện và tại thời điểm theo quy định tại các văn kiện trái phiếu có liên quan.

(b) Công ty có quyền mua lại toàn bộ trái phiếu theo một số điều kiện quy định trong văn kiện trái phiếu. Trái chủ có quyền yêu cầu Công ty mua lại khoản trái phiếu này theo mức giá thực hiện hoặc có quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông của Công ty Vinfast Auto Ltd. theo mức giá thực hiện và tại thời điểm theo quy định tại các văn kiện trái phiếu có liên quan.

(***) Trái phiếu hoán đổi đến hạn trả tại thời điểm 30/09/2023

Trái phiếu hoán đổi có giá trị 425 triệu đô la Mỹ được phát hành trong tháng 9 năm 2021 với thời hạn 5 năm. Trái phiếu này không có tài sản bảo đảm và có lãi suất cố định 3,25%/năm. Các trái chủ có quyền hoán đổi sang cổ phiếu của Vingroup. Tại thời điểm 30/09/2023, trái phiếu này được phân loại sang ngắn hạn.

Chi tiết Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước theo luật định như sau:

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	30/09/2023
Thuế giá trị gia tăng	232.541	7.842.589	4.425.576
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.352.838	9.843.867	15.777.685
Thuế thu nhập cá nhân	203.488	631.371	786.070
Tiền sử dụng đất. thuê đất và các nghĩa vụ theo hợp đồng xây dựng - chuyển giao	1.039.259	2.056.432	772.370
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác	828.896	1.969.673	2.550.519
Tổng	**5.657.022**	**22.343.932**	**24.312.220**

(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC hợp nhất tự lập Quý 3/2023 của Tổ Chức Phát Hành)

(Phần còn lại của trang này được chủ ý để trống)

Thông tin các trái phiếu chưa đáo hạn tại thời điểm 22/12/2023:

Tổ chức phát hành	Tên Trái Phiếu	Giá trị phát hành	Dư nợ tại 22/12/2023	Đơn vị	Thời điểm phát hành	Thời hạn	Kỳ Tính lãi	Lãi suất (%/năm)	Loại hình trái phiếu và đặc điểm
Vingroup	Trái phiếu VGR CGIF	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000	VND	Tháng 2 năm 2016	10 năm	6 tháng/lần	Cố định: 8.50%/năm	Trái phiếu phát hành riêng lẻ. Trái phiếu không chuyển đổi. không kèm chứng quyền. được bảo lãnh thanh toán.
Vingroup	Trái phiếu VGR 7K (*)	4.375.000.000.000	4.375.000.000.000	VND	Tháng 2 - tháng 3 năm 2021	3 năm	3 tháng/lần	9.70%/năm cho bốn kỳ tính lãi đầu tiên; Sau đó bằng lãi suất tham chiếu cộng 3.70%/năm. Lãi suất tại ngày 30/09/2023: 10.8% - 11.175%	Trái phiếu phát hành ra công chúng, là các trái phiếu không chuyển đổi. không kèm chứng quyền. không được bảo đảm bằng tài sản và xác lập nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Tổ Chức Phát Hành. Các trái phiếu có thứ tự thanh toán ít nhất ngang bằng với các nghĩa vụ chung khác không được bảo đảm (dù là nghĩa vụ hiện tại hoặc trong tương lai) của Tổ Chức Phát Hành (trừ các trường hợp ưu tiên thanh toán bắt buộc theo các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan). Các trái phiếu có các quyền. lợi ích ngang nhau và không trái phiếu nào có bất kỳ quyền ưu tiên nào hơn so với bất kỳ trái phiếu nào khác vì bất kỳ lý do nào.
Vingroup	Trái phiếu VGR 2.6K	2.600.000.000.000	2.600.000.000.000	VND	Tháng 6 năm 2021	3 năm	3 tháng/lần	8.1%/năm cho bốn kỳ tính lãi đầu tiên; Sau đó bằng lãi suất tham chiếu cộng 3.70%/năm. Lãi suất tại ngày 30/09/2023: 11.175%	Trái phiếu phát hành riêng lẻ. Trái phiếu không chuyển đổi. không kèm chứng quyền. không được bảo đảm bằng tài sản và xác lập nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Tổ Chức Phát Hành
Vingroup	Trái phiếu VGR $625m	625.000.000	625.000.000	USD	Tháng 5 năm 2022	5 năm	6 tháng/lần	4.00% cho giai đoạn từ ngày phát hành đến Ngày điều chỉnh lãi suất;	Trái phiếu phát hành ra thị trường quốc tế bằng đồng Đô la Mỹ (USD) không chuyển đổi. không kèm theo chứng quyền và

Tổ chức phát hành	Tên Trái Phiếu	Giá trị phát hành	Dư nợ tại 22/12/2023	Đơn vị	Thời điểm phát hành	Thời hạn	Kỳ Tính lãi	Lãi suất (%/năm)	Loại hình trái phiếu và đặc điểm
								2.00% từ sau Ngày điều chỉnh lãi suất. Lãi suất tại ngày 30/09/2023: 4.00%	có bảo đảm. Trái chủ nắm giữ khoản trái phiếu này có quyền chọn nhận cổ phần của Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh VinFast (sau khi chuyển đổi thành Công ty cổ phần).
Vingroup	Trái phiếu VGR $500m	500.000.000	250.000.000	USD	Tháng 4 năm 2021	5 năm	6 tháng/lần	Cố định 3%/năm	Trái phiếu phát hành ra thị trường quốc tế bằng đồng Đô la Mỹ (USD), có thể thực hiện quyền chọn nhận cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinhomes niêm yết trên SGD Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
Vingroup	Trái phiếu VGR $250m	250.000.000	250.000.000	USD	Tháng 11 năm 2023	5 năm	3 tháng/ lần	Cố định 10%/ năm	Trái phiếu phát hành ra thị trường quốc tế bằng đồng Đô la Mỹ (USD), có thể thực hiện quyền chọn nhận cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinhomes niêm yết trên SGD Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
Vinpearl	Trái phiếu chuyển đổi Vinpearl $425m	425.000.000	425.000.000	USD	Tháng 9 năm 2021	5 năm	6 tháng/lần	Cố định 3,25%/năm.	Trái phiếu phát hành ra thị trường quốc tế bằng đồng Đô la Mỹ (USD), có thể thực hiện quyền chọn nhận cổ phiếu Tập đoàn Vingroup-Công ty CP niêm yết trên SGD Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
Vinpearl	Trái phiếu Vinpearl 2K năm 2019	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000	VND	Tháng 4 năm 2019	5 năm	3 tháng/lần	10.5%/năm cho kỳ tính lãi đầu tiên; Sau đó bằng lãi suất tham chiếu + 4.5%/năm. Lãi suất tại ngày 30/09/2023: 11.6%	Trái phiếu phát hành riêng lẻ. Trái phiếu không chuyển đổi bằng Đồng Việt Nam. không kèm chứng quyền. không có tài sản bảo đảm. được bảo lãnh thanh toán.
VinFast	Trái phiếu VinFast 11.5K	11.500.000.000.000	11.500.000.000.000	VND	Tháng 11 năm 2021 - tháng 12 năm 2021	3 năm	3 tháng/lần	Lãi suất thả nổi. Lãi suất tại ngày 30/09/2023: 11% - 11.375%	Trái phiếu phát hành riêng lẻ. Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi. không kèm chứng quyền. được bảo đảm bằng tài sản. có bảo lãnh của bên thứ ba.

Tổ chức phát hành	Tên Trái Phiếu	Giá trị phát hành	Dư nợ tại 22/12/2023	Đơn vị	Thời điểm phát hành	Thời hạn	Kỳ Tính lãi	Lãi suất (%/năm)	Loại hình trái phiếu và đặc điểm
VinFast	Trái phiếu VinFast 2K	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000	VND	Tháng 5 năm 2022	3 năm	3 tháng/lần	9.26%/năm cho bốn kỳ tính lãi đầu tiên; Sau đó bằng lãi suất tham chiếu + 3.9%/năm Lãi suất tại ngày 30/09/2023: 11%	Trái phiếu phát hành riêng lẻ. Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi. không kèm chứng quyền. được bảo đảm bằng tài sản. được bảo lãnh thanh toán và xác lập nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Tổ Chức Phát Hành. Trong trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý Tài Sản Bảo Đảm. thực hiện thỏa thuận về bảo lãnh thanh toán không đủ để thanh toán cho các nghĩa vụ liên quan đến Trái Phiếu thì phần nghĩa vụ chưa được thanh toán đủ sẽ có thứ tự thanh toán ít nhất ngang bằng với các nghĩa vụ chung khác không được bảo đảm (dù là nghĩa vụ hiện tại hoặc trong tương lai) của Tổ Chức Phát Hành (trừ các trường hợp ưu tiên thanh toán bắt buộc theo các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan). Các Trái Phiếu có các quyền. lợi ích ngang nhau và không Trái Phiếu nào có bất kỳ quyền ưu tiên nào hơn so với bất kỳ Trái Phiếu nào khác vì bất kỳ lý do nào.
VinFast	Trái phiếu VinFast	620.000.000.000	620.000.000.000	VND	Tháng 9 năm 2022	3 năm	3 tháng/lần	9.26%/năm cho bốn kỳ tính lãi đầu tiên; Sau đó bằng lãi suất tham chiếu + 3.9%/năm Lãi suất tại ngày 30/09/2023: 11.725%	Trái phiếu phát hành riêng lẻ. Trái Phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi. không kèm chứng quyền. được bảo đảm bằng tài sản và xác lập nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Tổ Chức Phát Hành. Trong trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý Tài Sản Bảo Đảm. thực hiện thỏa thuận

Tổ chức phát hành	Tên Trái Phiếu	Giá trị phát hành	Dư nợ tại 22/12/2023	Đơn vị	Thời điểm phát hành	Thời hạn	Kỳ Tính lãi	Lãi suất (%/năm)	Loại hình trái phiếu và đặc điểm
									về bảo lãnh thanh toán không đủ để thanh toán cho các nghĩa vụ liên quan đến Trái Phiếu thì phần nghĩa vụ chưa được thanh toán đủ sẽ có thứ tự thanh toán ít nhất ngang bằng với các nghĩa vụ chung khác không được bảo đảm (dù là nghĩa vụ hiện tại hoặc trong tương lai) của Tổ Chức Phát Hành (trừ các trường hợp ưu tiên thanh toán bắt buộc theo các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan). Các Trái Phiếu có các quyền. lợi ích ngang nhau và không Trái Phiếu nào có bất kỳ quyền ưu tiên nào hơn so với bất kỳ Trái Phiếu nào khác vì bất kỳ lý do nào.
Vincom Retail	Trái phiếu VCR 2K	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000	VND	Tháng 8 năm 2020	5 năm		9.5%/năm cho kỳ tính lãi đầu tiên; Sau đó bằng lãi suất tham chiếu + 3.5%/năm. Lãi suất tại ngày 30/09/2023: 10.6%	Trái phiếu phát hành ra công chúng. Trái phiếu không chuyển đổi. không kèm chứng quyền. được bảo đảm bằng tài sản và xác lập nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Tổ Chức Phát Hành. Trong trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý Tài Sản Bảo Đảm không đủ để thanh toán cho các nghĩa vụ liên quan đến Trái phiếu thì phần nghĩa vụ chưa được thanh toán đủ sẽ có thứ tự thanh toán ít nhất ngang bằng với các nghĩa vụ chung khác không được bảo đảm (dù là nghĩa vụ hiện tại hoặc trong tương lai) của Tổ Chức Phát Hành (trừ các trường hợp ưu tiên thanh toán bắt buộc theo các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan).

Tổ chức phát hành	Tên Trái Phiếu	Giá trị phát hành	Dư nợ tại 22/12/2023	Đơn vị	Thời điểm phát hành	Thời hạn	Kỳ Tính lãi	Lãi suất (%/năm)	Loại hình trái phiếu và đặc điểm
Vinhomes	Trái phiếu Vinhomes 2.28K	2.280.000.000.000	2.280.000.000.000	VND	Tháng 10 năm 2021	3 năm	3 tháng/lần	8.8%/năm cho kỳ tính lãi đầu tiên; Sau đó bằng lãi suất tham chiếu + 2.8%/năm. Lãi suất tại ngày 30/09/2023: 9.9%	Trái phiếu phát hành ra công chúng. Trái phiếu không chuyển đổi. không kèm chứng quyền. không được bảo đảm bằng tài sản và xác lập nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Tổ Chức Phát Hành.
Vinhomes	Trái phiếu Vinhomes 2.16K	2.160.000.000.000	2.160.000.000.000	VND	Tháng 9 năm 2021	3 năm	3 tháng/lần	8.8%/năm cho kỳ tính lãi đầu tiên; Sau đó bằng lãi suất tham chiếu + 2.8%/năm. Lãi suất tại ngày 30/09/2023: 10.28%	Trái phiếu phát hành riêng lẻ. Trái phiếu không chuyển đổi. không kèm chứng quyền. không được bản đảm bằng tài sản và các lập nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Tổ Chức Phát Hành. Trái phiếu có thứ tự thanh toán ít nhất ngang bằng với nghĩa vụ chung khác không được bảo đảm (dù là nghĩa vụ hiện tại hoặc trong tương lai) của Tổ Chức Phát Hành (trừ các trường hợp ưu tiên thanh toán bắt buộc theo các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan).
Vinhomes	Trái phiếu Vinhomes 2.09K	2.090.000.000.000	2.090.000.000.000	VND	Tháng 11 năm 2021-	5 năm	3 tháng/lần	9.2%/năm cho kỳ tính lãi đầu tiên; Sau đó bằng lãi suất tham chiếu + 2.8%/năm. Lãi suất tại ngày 30/09/2023: 10.78%	Trái phiếu phát hành ra công chúng. Trái phiếu không chuyển đổi. không kèm chứng quyền. không được bảo đảm bằng tài sản và xác lập nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Tổ Chức Phát Hành
VinFast	Trái phiếu VinFast 5K	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000	VND	Tháng 7 năm 2023	18 tháng	3 tháng/lần	Cố định 14.4%/năm	Trái phiếu phát hành riêng lẻ. Trái Phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, được bảo đảm bằng tài sản, có lãi suất cố định và xác lập nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Tổ Chức Phát Hành.
VinFast	Trái phiếu VinFast 5K	3.500.000.000.000	3.500.000.000.000	VND	Tháng 7 năm 2023	20 tháng	3 tháng/lần	Cố định 14.5%/năm	Trái phiếu phát hành riêng lẻ. Trái Phiếu doanh nghiệp không

Tổ chức phát hành	Tên Trái Phiếu	Giá trị phát hành	Dư nợ tại 22/12/2023	Đơn vị	Thời điểm phát hành	Thời hạn	Kỳ Tính lãi	Lãi suất (%/năm)	Loại hình trái phiếu và đặc điểm
									chuyển đổi, không kèm chứng quyền, được bảo đảm bằng tài sản, có lãi suất cố định và xác lập nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Tổ Chức Phát Hành.
Vingroup	Trái phiếu Vingroup 4K	692.415.500.000	692.415.500.000	VND	Tháng 8 năm 2023	2 năm	6 tháng/lần	Cố định trong năm đầu tiên 14,5%. Các năm tiếp theo lãi suất thả nổi.	Trái phiếu phát hành ra công chúng. Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản bảo đảm và xác lập nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Tổ Chức Phát Hành.
Vingroup	Trái phiếu Vingroup 6K	736.430.000.000	736.430.000.000	VND	Tháng 9 năm 2023	3 năm	6 tháng/lần	Cố định trong năm đầu tiên 15%. Các năm tiếp theo lãi suất thả nổi.	Trái phiếu phát hành ra công chúng. Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản bảo đảm và xác lập nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Tổ Chức Phát Hành.
Vinhomes	Trái phiếu Vinhomes 9K	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000	VND	Tháng 10 năm 2023	18 tháng	3 tháng/ lần	Cố định 12%/năm	Trái Phiếu phát hành riêng lẻ. Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, được bảo đảm bằng tài sản và xác lập nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Tổ Chức Phát Hành.
Vinhomes	Trái phiếu Vinhomes 9K	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000	VND	Tháng 10 năm 2023	24 tháng	3 tháng/ lần	Cố định 12%/năm	Trái Phiếu phát hành riêng lẻ. Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, được bảo đảm bằng tài sản và xác lập nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Tổ Chức Phát Hành.
Vinhomes	Trái phiếu Vinhomes 9K	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000	VND	Tháng 10 năm 2023	24 tháng	3 tháng/ lần	Cố định 12%/năm	Trái Phiếu phát hành riêng lẻ. Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, được bảo đảm bằng tài sản và xác lập nghĩa vụ trả nợ

Tổ chức phát hành	Tên Trái Phiếu	Giá trị phát hành	Dư nợ tại 22/12/2023	Đơn vị	Thời điểm phát hành	Thời hạn	Kỳ Tính lãi	Lãi suất (%/năm)	Loại hình trái phiếu và đặc điểm
									trực tiếp của Tổ Chức Phát Hành.
Vinhomes	Trái phiếu Vinhomes 9K	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000	VND	Tháng 11 năm 2023	24 tháng	3 tháng/ lần	Cố định 12%/năm	Trái Phiếu phát hành riêng lẻ. Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, được bảo đảm bằng tài sản và xác lập nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Tổ Chức Phát Hành.
Vinhomes	Trái phiếu Vinhomes 9K	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000	VND	Tháng 12 năm 2023	24 tháng	3 tháng/ lần	Cố định 12%/năm	Trái Phiếu phát hành riêng lẻ. Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, được bảo đảm bằng tài sản và xác lập nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Tổ Chức Phát Hành.

(*) Trái phiếu ban đầu được chia thành 03 đợt chào bán theo Giấy Chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 01/GCN-UBCK ngày 19/01/2021 tuy nhiên Công ty chỉ tiến hành chào bán 2 đợt.

(Phần còn lại của trang này được chủ ý để trống)

2.2 Các Chỉ Tiêu Tài Chính Chủ Yếu

(a) Số liệu riêng lẻ

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Lũy kế đến 30/09/2023
1. Khả năng thanh toán (lần)			
Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSNH/Nợ ngắn hạn	1,96	1,64	1,47
Hệ số thanh toán nhanh: (TSNH – Hàng tồn kho)/ Nợ ngắn hạn	1,53	1,33	1,40
2. Cơ cấu vốn (lần)			
Hệ số Nợ[1]/Tổng tài sản	0,59	0,66	0,68
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,44	1,92	2,16
3. Năng lực hoạt động (vòng)			
Vòng quay tổng tài sản: Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	0,04	0,03	0,02
Vòng quay vốn lưu động: Doanh thu thuần/Tổng tài sản ngắn hạn bình quân	0,14	0,10	0,05
Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	0,53	0,44	0,46
4. Khả năng sinh lời (%)			
Tỷ suất Lợi nhuận/Doanh thu (ROS): Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	54,42%	23,20%	38,45%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng Tài sản bình quân (ROA)	2,41%	0,64%	0,63%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân (ROE)	5,34%	1,73%	1,90%

(Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC riêng tự lập Quý 3/2023 của Tổ Chức Phát Hành)

(Phần còn lại của trang này được chủ ý để trống)

[1] *Tổng Nợ phải trả không phản ánh bản chất các khoản nợ vay của Tập đoàn vì Nợ ở đây bao gồm cả số tiền khách hàng trả trước tiền mua căn hộ tại các dự án của Tập đoàn. Số tiền này sẽ được ghi nhận thành doanh thu của Tập đoàn tại thời điểm Tập đoàn tiến hành bàn giao căn hộ cho khách hàng.*

(b) Số liệu hợp nhất

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Lũy kế đến 30/09/2023
1. Khả năng thanh toán (lần)			
Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSNH/Nợ ngắn hạn	1,10	0,95	0,86
Hệ số thanh toán nhanh: (TSNH – Hàng tồn kho)/ Nợ ngắn hạn	0,76	0,62	0,62
2. Cơ cấu vốn (lần)			
Hệ số Nợ[2]/Tổng tài sản	0,63	0,77	0,77
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,68	3,26	3,26
3. Năng lực hoạt động (vòng)			
Vòng quay tổng tài sản: Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	0,30	0,20	0,30
Vòng quay vốn lưu động: Doanh thu thuần/Tổng tài sản ngắn hạn bình quân	0,77	0,46	0,62
Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	1,62	1,17	1,6
4. Khả năng sinh lời (%)			
Tỷ suất Lợi nhuận/Doanh thu (ROS): Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	(6,01%)	2,01%	1,16%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng Tài sản bình quân (ROA)	(1,78%)	0,41%	0,34%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân (ROE)	(5,11%)	1,38%	1,43%
Thu nhập trên cổ phần (EPS) (VND)	(685)	2.367	599

(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC hợp nhất tự lập Quý 3/2023 của Tổ Chức Phát Hành)

6. Thông Tin Về Đợt Chào Bán

[2] *Tổng Nợ phải trả không phản ánh bản chất các khoản nợ vay của Tập đoàn vì Nợ ở đây bao gồm cả số tiền khách hàng trả trước tiền mua căn hộ tại các dự án của Tập đoàn. Số tiền này sẽ được ghi nhận thành doanh thu của Tập đoàn tại thời điểm Tập đoàn tiến hành bàn giao căn hộ cho khách hàng.*

6.1. Cập nhật thông tin về đại diện người sở hữu trái phiếu tại Mục 12. Phần VI *"Đại Diện Người Sở Hữu Trái Phiếu"* như sau:

12. Tên Đại Diện Người Sở Hữu Trái Phiếu

- Khi còn bất kỳ Trái Phiếu nào đang lưu hành sẽ luôn có một tổ chức làm tổ chức đại diện cho tất cả Người Sở Hữu Trái Phiếu (**"Đại Diện Người Sở Hữu Trái Phiếu"**) để giám sát việc Tổ Chức Phát Hành tuân thủ Các Điều Kiện Trái Phiếu. bảo vệ quyền lợi của Người Sở Hữu Trái Phiếu và thực hiện các nhiệm vụ khác theo thỏa thuận với Tổ Chức Phát Hành. Đối với mỗi Trái Phiếu, Tổ Chức Phát Hành đã chỉ định Đại Diện Người Sở Hữu Trái Phiếu ban đầu như sau:

Mã trái phiếu	VICH2325004	VICH2325005
Đại Diện Người Sở Hữu Trái Phiếu ban đầu được Tổ Chức Phát Hành chỉ định	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (**"SSI"**)	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (**"TCBS"**)

- Những Người Sở Hữu Trái Phiếu bằng việc đăng ký mua Trái Phiếu và trở thành Người Sở Hữu Trái Phiếu được coi là đã chấp thuận việc chỉ định SSI là Đại Diện Người Sở Hữu Trái Phiếu ban đầu của các mã Trái Phiếu VICH2325004, và TCBS là Đại Diện Người Sở Hữu Trái Phiếu ban đầu của các mã Trái Phiếu VICH2325005.

6.2. Cập nhật thông tin về Đại Lý Phát Hành tại Mục 15. Phần VI *"Phương Thức Phân Phối"* như sau:

15. Phương Thức Phân Phối:

Các Trái Phiếu được phân phối cho nhà đầu tư thông qua Đại Lý Phát Hành. Trái Phiếu sẽ được phân bổ cho các nhà đầu tư theo nguyên tắc công khai, công bằng và đảm bảo thời hạn đăng ký mua cho nhà đầu tư tối thiểu là 20 (*hai mươi*) ngày. Đối với mỗi Trái Phiếu. Tổ Chức Phát Hành đã chỉ định Đại Lý Phát Hành như sau:

Mã trái phiếu	VICH2325004	VICH2325005
Đại Lý Phát Hành được Tổ Chức Phát Hành chỉ định	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

Trường hợp tổng số lượng Trái Phiếu đặt mua vượt quá số lượng Trái Phiếu được chào

bán trong Thời Hạn Phân Phối Trái Phiếu thì Tổ Chức Phát Hành phải phân phối hết số lượng Trái Phiếu được chào bán cho nhà đầu tư tương ứng với tỷ lệ đăng ký mua của từng nhà đầu tư.

Trách nhiệm của Đại Lý Phát Hành:

- Tổ chức giới thiệu về việc phát hành Trái Phiếu. phân phối tài liệu chào bán và các tài liệu quảng bá Trái Phiếu (nếu có) cho các nhà đầu tư để chào bán Trái Phiếu.
- Hỗ trợ Tổ Chức Phát Hành tư vấn và giải đáp các câu hỏi của nhà đầu tư trong việc mua Trái Phiếu.
- Tư vấn và hỗ trợ Tổ Chức Phát Hành thực hiện việc phát hành Trái Phiếu cho nhà đầu tư và ghi nhận quyền sở hữu của nhà đầu tư đối với Trái Phiếu tương ứng theo quy định của pháp luật và tài liệu chào bán.

7. Kế Hoạch Sử Dụng Và Trả Nợ Số Tiền Thu Được Từ Đợt Chào Bán

7.1. Cập nhật thông tin về VinFast tại Mục 1.1, Phần VIII "*Kế Hoạch Sử Dụng Và Trả Nợ Số Tiền Thu Được Từ Đợt Chào Bán*" như sau:

1.1. Thông tin về VinFast

a. Thông tin chung

Danh sách công ty con mà VinFast đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần/phần vốn góp chi phối (tại ngày 23/11/2023) như sau: (*)

STT	Công ty con	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh chính
1	Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ VinFast (**)	99,5	98,8	Số 7, đường Bằng Lăng, Khu đô thị Vinhomes Riverside, phường Việt Hưng, quận Long Biên, Hà Nội, Việt Nam	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (trừ hoạt động đấu giá)
2	VinFast Germany GmbH	100,0	100,0	Kornmarktarkaden, Bethmannstraße 8/Berliner Straße 51 – 60311 Frankfurt am Main, Đức	Mua bán, xuất nhập khẩu, phân phối thiết bị viễn thông (điện thoại, máy tính bảng…), thiết bị điện tử, thiết bị gia dụng, ô tô, xe máy và các sản phẩm công nghệ cao khác
3	VinFast Engineering Australia Pty Ltd	100,0	100,0	UNIT 3 , 419 Bay Street, BrightonVIC 3186, Australia	Thiết kế ô tô, xe máy; Hợp tác nghiên cứu công nghệ, phát triển sản phẩm ô tô, xe máy; Nhập khẩu và phân phối hàng hóa (trong đó có xe ô tô, xe

STT	Công ty con	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh chính
					máy và linh kiện, phụ tùng xe ô tô, xe máy).
4	Công ty Cổ phần Vingroup Investment Việt Nam	99,3	99,3	Số 7, đường Bằng Lăng, Khu đô thị Vinhomes Riverside, phường Việt Hưng, quận Long Biên, Hà Nội, Việt Nam	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.
5	VinFast Auto Canada Inc (**)	100,0	99,3	Suite 2600, Three Bentall Centre 595 Burrard Street, P.O. Box 49314, Vancouver Bc V7X 1L3, Canada	Nhập khẩu, phân phối, tiếp thị xe ô tô và thiết bị thông minh, cung cấp dịch vụ sau bán hàng và dịch vụ trạm sạc.
6	VinFast France (**)	100,0	99,3	72 rue du Faubourg Saint Honoré, Paris, 75008, Pháp	Nhập khẩu, phân phối thiết bị viễn thông (điện thoại, máy tính bảng…), thiết bị điện tử, thiết bị gia dụng, xe ô tô và các sản phẩm khác
7	VinFast Netherlands B.V (**)	100,0	99,3	Vijzelstraat 68, 1017HL, Amsterdam, Hà Lan	Nhập khẩu, phân phối thiết bị viễn thông (điện thoại, máy tính bảng…), thiết bị điện tử, thiết bị gia dụng, xe ô tô và các sản phẩm khác.

(*) Tập đoàn Vingroup sẽ chuyển nhượng 330.850.000 cổ phần, chiếm 50,90% vốn điều lệ Công ty VinES cho ông Phạm Nhật Vượng – Chủ tịch Hội đồng quản trị Tập đoàn Vingroup theo Nghị Quyết 25/2023/NQ-HĐQT-VINGROUP ngày 11/10/2023. Tiếp theo giao dịch chuyển nhượng cổ phần này, ông Phạm Nhật Vượng dự kiến sẽ tặng 99,8% cổ phần nắm giữ tại VinES cho VinFast để VinES trở thành công ty con trực tiếp của VinFast và vẫn thuộc nhóm công ty con của Tập đoàn Vingroup.

(**) VinFast sở hữu các công ty con này gián tiếp thông qua các công ty con khác, theo đó tỷ lệ lợi ích trong các công ty con này khác với tỷ lệ biểu quyết

b. Tóm tắt quá trình thay đổi vốn điều lệ của VinFast: không thay đổi so với thời điểm 31/3/2023

c. Thông tin quá trình hình thành và phát triển VinFast

Một số dấu ấn đạt được của VinFast kể từ sau thời điểm 30/06/2023 tới nay như sau:

- Ngày 15/8/2023 VinFast Auto.Ltd đã rung chuông ra mắt trên Nasdaq GlobalMarket,

chính thức trở thành công ty niêm yết đại chúng có tầm vóc toàn cầu. Công ty có giá trị vốn hoá hơn 23 tỷ USD, hoạt động dưới pháp nhân VinFast Auto Ltd. với mã giao dịch "VFS". Sự kiện rung chuông trên Nasdaq Stock LLC diễn ra ngay sau khi VinFast hoàn tất thành công giao dịch hợp nhất kinh doanh với Black Spade Acquisition Co ngày 14 tháng 8 năm 2023.

- Ngày 22/8/2023, VinFast công bố EPA vừa chứng nhận quãng đường di chuyển của mẫu xe điện VF 9 là 330 dặm (phiên bản Eco) và 291 dặm (phiên bản Plus). Đây là thông số vượt công bố ban đầu của VinFast, khẳng định nỗ lực không ngừng trong việc nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm đem đến trải nghiệm tốt nhất cho khách hàng. VF 9 là mẫu SUV điện thuộc phân khúc E – phân khúc cao cấp nhất trong dải xe điện hoàn chỉnh của VinFast. Mẫu VF 9 có phạm vi lái cho một lần sạc đầy được EPA chứng nhận đạt 330 dặm cho phiên bản Eco và 291 dặm cho phiên bản Plus. Tại Mỹ, VF 9 có giá niêm yết lần lượt là $83,000 USD và $91,000 USD cho bản Eco và bản Plus.
- Ngày 06/09/2023, VinFast công bố tham dự Triển lãm xe điện toàn cầu Fully Charged Live, lần đầu tiên được tổ chức tại Canada từ ngày 08-10/09/2023. Tại sự kiện, hãng sẽ trưng bày hai mẫu xe chủ lực tại thị trường là VF 8 và VF 9. Việc thường xuyên tham gia các triển lãm lớn tại Canada khẳng định mạnh mẽ sự hiện diện của VinFast tại một trong các thị trường trọng điểm toàn cầu. Fully Charged Live là chuỗi triển lãm về xe điện và các giải pháp bền vững được tổ chức tại Úc, châu Âu, Anh và Bắc Mỹ từ năm 2018. Fully Charged Live 2023 là sự kiện đầu tiên trong chuỗi triển lãm được tổ chức tại Canada. Sự kiện sẽ diễn ra tại Trung tâm Hội nghị Vancouver, quy tụ các nhà sản xuất và kinh doanh xe điện hàng đầu và các doanh nghiệp tập trung và quan tâm tới môi trường.
- Ngày 6/10/2023, VinFast tham dự và giới thiệu 4 mẫu xe điện VF 6-9 tại Triển lãm Geneva International Motor Show Qatar 2023, lần đầu tiên được tổ chức tại Doha từ ngày 5/10 – 14/10/2023. Đây cũng là lần đầu tiên VinFast chính thức giới thiệu sản phẩm tới công chúng tại Trung Đông, trong quá trình nghiên cứu tiềm năng đầu tư, tìm kiếm đối tác và mở rộng hoạt động tại thị trường này. Tại triển lãm, VinFast trưng bày bốn mẫu xe điện VF 6, VF 7, VF 8 và VF 9, mang đến cho công chúng và các nhà đầu tư địa phương cơ hội trải nghiệm thực tế sản phẩm và các tính năng thông minh trên xe.
- Ngày 11/10/2023 – Chủ tịch Tập đoàn Vingroup – ông Phạm Nhật Vượng công bố tặng 99,80% Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng VinES cho Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VinFast ("**VinFast**"). Để làm rõ, việc tặng cổ phần này không nằm trong cam kết tài trợ tối đa 24.000 tỷ đồng của ông Phạm Nhật Vượng cho VinFast theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ-VINFAST ngày 26/04/2023. Theo đó, sau khi Tập đoàn Vingroup hoàn tất giao dịch chuyển nhượng 330.850.000 cổ phần (tương đương 50,90% vốn điều lệ mà Tập đoàn Vingroup sở hữu tại VinES) cho ông Phạm Nhật Vượng, ông Phạm Nhật Vượng sẽ tặng 99,80% cổ phần nắm giữ tại VinES cho VinFast thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp thuộc sở hữu cá nhân

của ông Vượng tại VinES cho VinFast với giá 0 đồng, dự kiến toàn bộ giao dịch nêu trên sẽ hoàn tất trong Quý I năm 2024. Sau khi hoàn tất giao dịch này, VinES sẽ trở thành công ty con trực tiếp của VinFast và vẫn thuộc nhóm công ty con của Tập đoàn Vingroup. Như vậy, VinFast sẽ tự chủ về công nghệ pin – cấu phần quan trọng của xe điện, đồng thời làm chủ được chuỗi sản xuất, gia tăng lợi thế cạnh tranh trên thị trường đồng thời tập trung nguồn lực để tăng cường nghiên cứu, phát triển pin cho các dòng xe điện của VinFast.

- Ngày 20/10/2023, VinFast Auto Ltd (mã cổ phiếu Nasdaq: VFS) công bố ký kết thỏa thuận với quỹ YA II PN (Yorkville) về việc mua cổ phiếu VFS. Theo đó, VinFast có quyền phát hành lên tới 1 tỷ USD cổ phiếu phổ thông VFS cho Yorkville, vào bất kỳ thời điểm nào theo các điều kiện và điều khoản của thỏa thuận. Yorkville Advisors là quỹ quản lý đầu tư của Mỹ có hơn 20 năm kinh nghiệm đầu tư vào các công ty niêm yết. Tiêu chí đầu tư của Yorkville tập trung vào đội ngũ quản lý, các yếu tố cơ bản của doanh nghiệp và các chỉ số giao dịch chứng khoán. Theo thỏa thuận, VinFast sẽ có quyền yêu cầu Yorkville mua tới 1 tỷ USD cổ phiếu phổ thông VFS, vào bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn 36 tháng của Thỏa thuận.

d. Tình hình tài chính của VinFast

Dưới đây là các chỉ tiêu tài chính của VinFast năm 2021, 2022 và 09 tháng đầu năm 2023:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu riêng lẻ	Năm 2021	Năm 2022	% tăng giảm	Lũy kế đến 30/09/2023
Tổng giá trị tài sản	107.980	149.222	38%	170.990
Doanh thu thuần	14.585	16.726	15%	19.480
Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	(27.636)	(31.713)	15%	(16.912)
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế	(27.636)	(31.713)	15%	(16.912)
Tỷ lệ trả cổ tức (%)	0%	0%	-	0%

Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC riêng tự lập Quý 3/2023 của VinFast

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu hợp nhất	Năm 2021	Năm 2022	% tăng giảm	Lũy kế đến 30/09/2023
Tổng giá trị tài sản	110.751	158.233	43%	174.966
Doanh thu thuần	16.060	14.981	-7%	18.197
Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	(28.467)	(33.561)	18%	(18.452)
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế	(28.514)	(33.575)	18%	(18.437)
Tỷ lệ trả cổ tức (%)	0%	0%	-	0%

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC hợp nhất tự lập Quý 3/2023 của VinFast

Các khoản phải nộp theo luật định: Các loại thuế, bảo hiểm phải nộp theo luật định đã được VinFast thực hiện kê khai theo đúng các quy định hiện hành và được thanh toán cho cơ quan

thuế đúng hạn. Công ty tuân thủ đúng quy định về các khoản phải nộp theo luật định.

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu riêng lẻ	31/12/2021	31/12/2022	30/09/2023
Thuế thu nhập cá nhân	28.047	192.983	216.031
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác	549.886	1.541.274	991.448
Tổng	**577.933**	**1.734.257**	**1.207.479**

Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC riêng tự lập Quý 3/2023 của VinFast

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu hợp nhất	31/12/2021	31/12/2022	30/09/2023
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.723	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	52.304	211.329	227.656
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác	553.342	1.545.531	1.034.612
Tổng	**626.369**	**1.756.860**	**1.262.268**

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC hợp nhất tự lập Quý 3/2023 của VinFast

Tổng dư nợ vay:

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu riêng lẻ	31/12/2021	31/12/2022	30/09/2023
Vay và nợ ngắn hạn	**16.199.817**	**15.219.633**	**61.868.299**
Vay ngắn hạn	*6.310.916*	*14.743.536*	*61.380.418*
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	*476.097*	*487.881*
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	*9.888.901*	-	
Vay và nợ dài hạn	**57.828.270**	**56.582.766**	**55.787.835**
Vay dài hạn	*52.897.786*	*28.850.857*	*22.277.417*
Trái phiếu dài hạn	*4.930.484*	*13.972.726*	*18.973.346*
Nợ thuê tài chính	-	*13.759.183*	*14.537.072*
Tổng	**74.028.087**	**71.802.399**	**117.656.134**

Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC riêng tự lập Quý 3/2023 của VinFast

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu hợp nhất	31/12/2021	31/12/2022	30/09/2023
Vay và nợ ngắn hạn	**16.199.817**	**15.641.501**	**62.584.734**
Vay ngắn hạn	*1.241.822*	*6.990.143*	*30.096.224*
Vay dài hạn đến hạn trả	*5.069.094*	*8.175.261*	*32.000.629*
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	*9.888.901*		
Thuê tài chính ngắn hạn	-	*476.097*	*487.881*
Vay và nợ dài hạn	**57.828.270**	**57.339.266**	**56.764.487**

Chỉ tiêu hợp nhất	31/12/2021	31/12/2022	30/09/2023
Vay dài hạn	*52.897.786*	*29.607.357*	*23.254.069*
Thuê tài chính	-	*13.759.183*	*14.537.072*
Trái phiếu dài hạn	*4.930.484*	*13.972.726*	*18.973.346*
Tổng	**74.028.087**	**72.980.767**	**119.349.221**

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC hợp nhất tự lập Quý 3/2023 của VinFast

Các khoản phải trả: Các khoản phải trả của VinFast đều được thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong những năm qua. VinFast không có bất cứ vi phạm gì về các điều khoản trong hợp đồng/cam kết liên quan đến các khoản phải trả.

VinFast không có dư nợ quá hạn tại thời điểm 31/12/2021, 31/12/2022 và 30/09/2023

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu riêng lẻ	31/12/2021	31/12/2022	30/09/2023
Nợ ngắn hạn	**32.796.554**	**54.912.459**	**87.233.758**
Phải trả người bán ngắn hạn	*3.557.966*	*26.420.864*	*11.129.839*
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	*9.148*	*6.489*	*58.738*
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	*577.933*	*1.734.257*	*1.207.479*
Phải trả người lao động	*150.375*	*270.139*	*252.401*
Chi phí phải trả ngắn hạn	*3.924.754*	*9.660.019*	*10.203.644*
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	*17.979*	*41.022*	*41.493*
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	*3.294.877*	*110.406*	*1.229.613*
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	*16.199.817*	*15.219.633*	*61.868.298*
Dự phòng phải trả ngắn hạn	*5.063.705*	*1.449.630*	*1.242.253*
Nợ dài hạn	**73.114.243**	**58.224.240**	**64.583.637**
Chi phí phải trả dài hạn	*969.665*	*737.609*	*774.408*
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	*25.945*	*234.368*	*674.234*
Phải trả dài hạn khác	*14.119.073*	-	*5.875.000*
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	*57.828.270*	*56.582.766*	*55.787.836*
Dự phòng phải trả dài hạn	*171.290*	*669.497*	*1.472.159*

Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC riêng tự lập Quý 3/2023 của VinFast

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu hợp nhất	31/12/2021	31/12/2022	30/09/2023
Nợ ngắn hạn	**36.203.570**	**65.160.676**	**92.544.846**
Phải trả người bán ngắn hạn	*3.937.879*	*28.189.240*	*11.855.037*
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	*990.715*	*924.788*	*1.088.479*
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	*626.369*	*1.756.860*	*1.262.268*
Phải trả người lao động	*313.099*	*561.296*	*327.971*
Chi phí phải trả ngắn hạn	*4.144.162*	*11.152.644*	*11.429.940*
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	*21.627*	*107.448*	*106.535*
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	*4.897.293*	*5.084.563*	*2.328.248*

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	*16.199.817*	*15.641.501*	*62.584.734*
Dự phòng phải trả ngắn hạn	*5.072.609*	*1.742.336*	*1.561.634*
Nợ dài hạn	**73.115.238**	**59.455.047**	**67.285.577**
Chi phí phải trả dài hạn	*970.660*	*107.577*	*447.627*
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	*25.945*	*499.395*	*1.034.574*
Phải trả dài hạn khác	*14.119.073*	-	*5.875.000*
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	*57.828.270*	*57.339.266*	*56.764.487*
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	*14.657*	-
Dự phòng phải trả dài hạn	*171.290*	*1.494.152*	*3.163.889*

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC hợp nhất tự lập Quý 3/2023 của VinFast

Dư nợ cho vay của Tập đoàn Vingroup tại VinFast được trình bày như sau:

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	30/09/2023
Dư nợ cho vay của Tập đoàn Vingroup tại VinFast, trong đó:	24.263	4.991	42.921
Cho vay (kỳ hạn 3 – 5 năm)	24.263	4.991	736

Các khoản phải thu: VinFast không có bất cứ khoản phải thu quá hạn nào.

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu riêng lẻ	31/12/2021	31/12/2022	30/09/2023
Phải thu ngắn hạn	**8.209.116**	**12.443.014**	**19.352.473**
Phải thu khách hàng	*151.664*	*3.005.597*	*12.211.039*
Trả trước cho người bán	*7.307.119*	*8.554.746*	*6.124.013*
Phải thu về cho vay	-	-	
Các khoản phải thu khác	*750.333*	*882.671*	*1.017.421*
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	
Phải thu dài hạn	**24.000**	**31.825.701**	**32.137.921**
Phải thu dài hạn của khách hàng	-	*25.850.786*	*25.850.786*
Phải thu về cho vay dài hạn	-	*1.853.017*	*2.165.237*
Phải thu dài hạn khác	*24.000*	*4.121.898*	*4.121.898*

Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC riêng tự lập Quý 3/2023 của VinFast

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu hợp nhất	31/12/2021	31/12/2022	30/09/2023
Phải thu ngắn hạn	**11.168.650**	**12.997.085**	**13.549.168**
Phải thu khách hàng	*479.759*	*1.794.660*	*6.150.579*
Trả trước cho người bán	*7.542.830*	*9.012.828*	*6.293.794*
Phải thu về cho vay	*1.583.209*	*545.400*	*80.703*
Các khoản phải thu khác	*1.562.852*	*1.644.197*	*1.024.892*
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	*(800)*
Phải thu dài hạn	**171.074**	**30.417.531**	**33.461.114**

Phải thu dài hạn của khách hàng	*171.074*	*25.932.848*	*26.161.645*
Phải thu về cho vay dài hạn	-	-	*2.849.020*
Phải thu dài hạn khác	-	*4.484.683*	*4.450.449*

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC hợp nhất tự lập Quý 3/2023 của VinFast

Các Chỉ Tiêu Tài Chính Chủ Yếu của VinFast (số liệu tài chính báo cáo tài chính riêng)

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Lũy kế đến 30/09/ 2023
Khả năng thanh toán (lần)			
Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSNH/Nợ ngắn hạn	0,58	0,62	0,51
Hệ số thanh toán nhanh: (TSNH – Hàng tồn kho)/ Nợ ngắn hạn	0,39	0,31	0,29
Cơ cấu vốn (lần)			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,98	0,76	0,89
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	51,18	3,14	7,92
Năng lực hoạt động (vòng)			
Vòng quay tổng tài sản: Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	0,14	0,13	0,12
Vòng quay vốn lưu động: Doanh thu thuần/Tổng tài sản ngắn hạn bình quân	0,76	0,63	0,50
Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	5,07	3,37	1,70
Khả năng sinh lời (%)			
Tỷ suất Lợi nhuận/Doanh thu (ROS): Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	(189.49%)	(189.60%)	(86.82%)
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng Tài sản bình quân (ROA)	(26.73%)	(24.66%)	(10.56%)
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân (ROE)	(276.57%)	(166.24%)	(61.21%)

Nguồn: VinFast tổng hợp

Các Chỉ Tiêu Tài Chính Chủ Yếu của VinFast (số liệu tài chính báo cáo tài chính hợp nhất)

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Lũy kế đến 30/09/ 2023
Khả năng thanh toán (lần)			
Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSNH/Nợ ngắn hạn	0,70	0,57	0,44
Hệ số thanh toán nhanh: (TSNH – Hàng tồn kho)/ Nợ ngắn hạn	0,49	0,30	0,22
Cơ cấu vốn (lần)			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,99	0,79	0,91
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	76,35	3,71	10,56
Năng lực hoạt động (vòng)			
Vòng quay tổng tài sản: Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	0,15	0,11	0,11
Vòng quay vốn lưu động: Doanh thu thuần/Tổng tài sản ngắn hạn bình quân	0,71	0,48	0,47
Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	4,16	2,63	1,58

Khả năng sinh lời (%)			
Tỷ suất Lợi nhuận/Doanh thu (ROS): Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	(177.55%)	(224.12%)	(101.15%)
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn kinh doanh (ROA): Lợi nhuận sau thuế/Tổng Tài sản bình quân	(27.02%)	(24.96%)	(11.05%)
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE): Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	(288.07%)	(191.59%)	(75.51%)
Thu nhập trên cổ phần (EPS) (VND)	Không có thông tin	(6.649)	(3.651)

Nguồn: VinFast tổng hợp

7.2. Cập nhật thông tin về VinFast tại Mục 1.2, Phần VIII "*Cơ cấu giao dịch cho vay giữa Vingroup và VinFast*" như sau:

1.2 Cơ cấu giao dịch cho vay giữa Vingroup và VinFast

Về phía VinFast

Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ-VINFAST ngày 26/04/2023 ("**Nghị Quyết VinFast 01**"), để phục vụ cho hoạt động đầu tư, sản xuất và kinh doanh của mình, VinFast sẽ vay và/hoặc nhận tài trợ từ các đối tượng sau:

- Tập đoàn Vingroup: VinFast nhận tài trợ tối đa 12.000 tỷ đồng và vay tối đa 24.000 tỷ đồng ("**Gói Tài Trợ 1**");
- Ông Phạm Nhật Vượng: VinFast nhận tài trợ tối đa 24.000 tỷ đồng ("**Gói Tài Trợ 2**").

Thời hạn thực hiện các giao dịch trên là trong vòng 12 tháng kể từ khi ban hành Nghị Quyết VinFast 01, tùy thuộc vào nhu cầu của VinFast và nguồn tài chính của Tập đoàn Vingroup/ông Phạm Nhật Vượng tại từng thời điểm.

Ngày 20/09/2023, ĐHĐCĐ của VinFast đã thông qua Nghị quyết ĐHĐCĐ số 04/2023/NQ-ĐHĐCĐ-VINFAST ("**Nghị Quyết VinFast 04**") điều chỉnh một số nội dung liên quan đến Gói Tài Trợ 2, theo đó VinFast và/hoặc Công Ty Nhóm VinFast (bao gồm VinFast Auto Ltd. và các công ty con) sẽ nhận tài trợ tối đa 24.000 tỷ đồng từ ông Phạm Nhật Vượng và các cổ đông liên quan (bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Nam ("**VIG**") và Asian Star Trading & Investment Pte. Ltd. ("**Asian Star**")) trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày ban hành Nghị Quyết VinFast 01, tùy thuộc vào nhu cầu của VinFast và nguồn tài chính của Tập đoàn Vingroup/ông Phạm Nhật Vượng/VIG/Asian Star tại từng thời điểm. Ông Phạm Nhật Vượng, VIG và Asian Star đã cam kết cùng nhau bằng nguồn lực của mình, hỗ trợ tối đa cho VinFast và/hoặc Công Ty Nhóm VinFast nguồn vốn tối đa 24.000 tỷ đồng thông qua Gói Tài Trợ 2 nêu trên.

Để làm rõ, tùy thuộc vào nhu cầu của VinFast và nguồn tài chính của các bên tham gia tài trợ theo Gói Tài Trợ 1 và Gói Tài Trợ 2, kế hoạch tài trợ cho VinFast sẽ được thực hiện song song và bổ trợ lẫn nhau bởi các gói tài trợ nêu trên.

Tính đến thời điểm 18/12/2023, Tập đoàn Vingroup/ông Phạm Nhật Vượng/VIG/Asian

Star đã tài trợ và cho vay VinFast được 30.000 tỷ đồng, trong đó Tập đoàn Vingroup đã cho vay VinFast 22.900 tỷ đồng (Tập đoàn Vingroup chưa tài trợ bất cứ khoản nào cho VinFast). Toàn bộ số tiền thu được đã được VinFast sử dụng để phục vụ cho hoạt động liên quan đến đầu tư, sản xuất và kinh doanh của VinFast/nhóm Công ty VinFast, bao gồm (i) đầu tư mua sắm tài sản, máy móc thiết bị, linh phụ kiện (ii) mua sắm nguyên vật liệu và (iii) tăng quy mô vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh cho nhóm Công ty VinFast, bao gồm Dự án sản xuất ô tô tại Khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, đảo Cát Hải, Thị Trấn Cát Hải, Huyện Cát Hải, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam ("**Dự Án**"). Các bên dự kiến sẽ hoàn thành đúng tiến độ theo Nghị Quyết VinFast 01 đã đề ra.

7.3. Cập nhật thông tin về Phương án trả nợ vốn thu được từ khoản vay của VinFast tại Mục 1.4, Phần VIII "*Kế Hoạch Sử Dụng Và Trả Nợ Số Tiền Thu Được Từ Đợt Chào Bán*" như sau:

Tính từ đầu năm đến thời điểm 30/09/2023, doanh thu đạt gần 19.500 tỷ đồng, trong đó sản lượng bán xe ô tô điện của VinFast đạt gần 22.950 xe. Với tiềm năng thị trường xe điện trong nước và quốc tế đều phát triển nhanh chóng, doanh thu của VinFast có khả năng đạt được kế hoạch đề ra.

8. Các Đối Tác Liên Quan Đến Đợt Chào Bán

Cập nhật các đối tác liên quan đến đợt chào bán Phần IX "CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN ĐẾN ĐỢT CHÀO BÁN" như sau:

IX. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN ĐẾN ĐỢT CHÀO BÁN

- **Đối với Trái Phiếu VICH2325005:**

1. TỔ CHỨC KIỂM TOÁN:

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Địa chỉ	:	Tầng 8. Tòa nhà CornerStone. 16 Phan Chu Trinh. quận Hoàn Kiếm. Hà Nội
Số fax	:	(84–24) 3834 5090
Số điện thoại	:	(84–24) 3834 5100
Website	:	www.ey.com.vn

2. TỔ CHỨC TƯ VẤN HỒ SƠ CHÀO BÁN:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI

Địa chỉ	:	72 Nguyễn Huệ. Phường Bến Nghé. Quận 1. Thành phố Hồ Chí Minh
Số fax	:	(84–28) 3824 2897

Số điện thoại : (84–28) 3824 2997

Website : www.ssi.com.vn

3. ĐẠI LÝ PHÁT HÀNH:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG

Địa chỉ : Tầng 27. Tầng 28 và Tầng 29. Tòa C5 D'Capitale. Số 119 Đường Trần Duy Hưng. Phường Trung Hoà. Quận Cầu Giấy. Thành phố Hà Nội. Việt Nam.

Số fax : +84 24 3944 6583

Số điện thoại : +84 24 3944 6368

Website : http://tcbs.com.vn

4. ĐẠI LÝ ĐĂNG KÝ BAN ĐẦU:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG

Địa chỉ : Tầng 27. Tầng 28 và Tầng 29. Tòa C5 D'Capitale. Số 119 Đường Trần Duy Hưng. Phường Trung Hoà. Quận Cầu Giấy. Thành phố Hà Nội. Việt Nam.

Số fax : +84 24 3944 6583

Số điện thoại : +84 24 3944 6368

Website : http://tcbs.com.vn

5. ĐẠI DIỆN NGƯỜI SỞ HỮU TRÁI PHIẾU:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG

Địa chỉ : Tầng 27. Tầng 28 và Tầng 29. Tòa C5 D'Capitale. Số 119 Đường Trần Duy Hưng. Phường Trung Hoà. Quận Cầu Giấy. Thành phố Hà Nội. Việt Nam.

Số fax : +84 24 3944 6583

Số điện thoại : +84 24 3944 6368

Website : http://tcbs.com.vn

9. Các thông tin khác

Ngoài các thông tin cập nhật về tình hình tài chính đến hết 30 tháng 09 năm 2023 và các thông tin khác được đề cập tại Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch này, các thông

tin và hoạt động khác của Tổ Chức Phát Hành không có phát sinh thay đổi so với thông tin tại Bản Cáo Bạch theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu số Giấy chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 198/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25/07/2023.

10. Các tài liệu bổ sung đính kèm

- Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý III năm 2023;
- Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý III năm 2023;
- Báo cáo tài chính riêng soát xét bán niên năm 2023;
- Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét bán niên năm 2023;
- Nghị quyết số 28/2023/NQ-HĐQT-VINGROUP ngày 23 tháng 10 năm 2023 V/v Phê duyệt việc thay đổi các đối tác liên quan đến đợt chào bán Trái Phiếu VICH2325005, Trái Phiếu VICH2326002, Trái Phiếu VICH2326003 của Vingroup và các vấn đề liên quan;
- Quyết định của Tổng Giám đốc số 025/2023/QĐ-TGĐ-VINGROUP ngày 24 tháng 10 năm 2023 quyết định chi tiết Các điều khoản và điều kiện của Trái Phiếu VICH2325005;
- Quyết định của Tổng Giám đốc số 027/2023/QĐ-TGĐ-VINGROUP ngày 25 tháng 10 năm 2023 quyết định chi tiết bộ hồ sơ đăng ký chào bán thay đổi của Trái Phiếu VICH2325005;
- Quyết định số 029/2023/QĐ-TGĐ-VINGROUP ngày 26 tháng 10 năm 2023 phê duyệt triển khai Đợt Chào Bán Trái Phiếu Ra Công Chúng 2 theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 198/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25/07/2023;
- Hợp đồng đại lý phát hành và tư vấn niêm yết trái phiếu số 01/2023/DLPH/VIC-TCBS được ký giữa Tổ Chức Phát Hành và Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ngày 23 tháng 10 năm 2023;
- Thỏa thuận sửa đổi hợp đồng dịch vụ số 08/2023/NHĐT-SSIHO được ký giữa Tổ Chức Phát Hành và Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ngày 16 tháng 10 năm 2023;
- Thỏa thuận chấm dứt hợp đồng số VICH2325005/SSI-VIC/BHA/BBTL được ký giữa Tổ Chức Phát Hành và Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ngày 16 tháng 10 năm 2023;
- Hợp đồng đại diện người sở hữu trái phiếu số 04/2023/BHA/VIC-TCBS được ký giữa Tổ Chức Phát Hành và Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ngày 15 tháng 12 năm 2023;
- Nghị quyết số 04/2023/NQ-ĐHĐCĐ-VINFAST ngày 20 tháng 09 năm 2023 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VinFast thông qua việc điều chỉnh về nguyên tắc một số hợp đồng/giao dịch giữa Công Ty với người liên quan.

[Phần còn lại của trang này được chủ ý để trống]

Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2023

TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

TẬP ĐOÀN VINGROUP – CÔNG TY CP

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Phạm Nhật Vượng

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Việt Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hiền

TỔ CHỨC TƯ VẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Thanh Hà